

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ'
KHOA KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ
THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH
KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

Chủ nhiệm: BÙI NGỌC VÂN
Lớp: D11KT1

NINH BÌNH, 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ'
KHOA KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ
THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH
KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

Chủ nhiệm: BÙI NGỌC VÂN
Lớp: D11KT1
Người hướng dẫn khoa học: THS NGÔ THỊ HẰNG

NINH BÌNH, 2021

Mục Lục

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết và tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	3
1.3. Mục đích nghiên cứu	5
1.4. Nhiệm vụ nghiên cứu	5
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	5
2.1. Đối tượng nghiên cứu	5
2.2. Phạm vi nghiên cứu	5
3. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	5
4. Những đóng góp mới của đề tài	5
5. Kết cấu của đề tài	6
Chương 1	7
1.1.1. Cơ cấu kinh tế	7
1.2.1. Khái niệm	9
1.2.2. Mục tiêu	11
1.2.3. Ý nghĩa	11
1.2.4. Những chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	14
1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	18
1.2.5.1 Nhóm các nhân tố bên trong	18
1.2.5.2 Nhóm các nhân tố bên ngoài	23
Chương 2:	25
2.2.1. Cơ cấu GDP	30
2.2.2. Cơ cấu lao động	39
2.2.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu	45
2.3.1. Nhóm địa lý – tự nhiên	48
2.3.2. Nhóm kinh tế - xã hội	52
2.3.3. Nhóm các nhân tố bên ngoài	65
2.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020	69
2.4.2. Hạn chế	72
Chương 3:	75
3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG CỦA VIỆT NAM VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG THỜI GIAN TỚI	75

3.2. CÁC GIẢI PHÁP VĨ MÔ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI.....	76
3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gắn chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế...	79
3.2.4. Phát triển thị trường lao động đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế...	81
KẾT LUẬN.....	85
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Bảng 2.1: Tổng sản phẩm GDP của 3 khu vực giai đoạn 2018-2020 *Bảng 2.2:*

Quy mô lực lượng lao động giai đoạn 2018-2020

Bảng 2.3: Cơ cấu lao động theo khu vực giai đoạn 2018-2020

Bảng 2.4: So sánh tốc độ tăng của lao động theo khu vực giai đoạn 2018-2020

Bảng 2.5: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2018-2020

Bảng 2.6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam theo ngành *Biểu đồ 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2018-2020*

Biểu đồ 2.2. Tỷ trọng các khu vực trong GDP giai đoạn 2018-2020

Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ lao động của các ngành kinh tế trong tổng LLLĐ năm 2018

Biểu đồ 2.4: So sánh tốc độ tăng lao động trong các ngành kinh tế giai đoạn 2018-2020

Hình 1: Cơ cấu hàng xuất khẩu theo nhóm hàng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết và tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia thường đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu ngành của một nền kinh tế phản ánh sự biến đổi về mặt chất của nền kinh tế đó thông qua sự thay đổi tỷ trọng các ngành trong quy mô tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Products-GDP) và mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành. Đây là chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng với các quốc gia, ảnh hưởng đến năng suất của nền kinh tế, hiệu quả sử dụng các yếu tố nguồn lực và phân công lao động xã hội, hợp tác quốc tế cũng như trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế của nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy lợi thế so sánh ngành và vùng lãnh thổ. Nhờ đó, sau 30 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với đa phần dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển dài hạn và bền vững. Đặc biệt đối với dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế, với vai trò định hướng quan trọng của chính phủ, nền kinh tế đã đạt được sự dịch chuyển theo hướng tích cực: ngành dịch vụ vươn lên chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, xếp sau đó là ngành công nghiệp và cuối cùng, ngành nông nghiệp đã thu hẹp quy mô trong nền kinh tế. Vào năm 2018, quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 5.535,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,57% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,28%; khu vực dịch vụ chiếm 41,17% (Theo Tổng cục

thống kê năm 2018). Sang năm 2019, nền kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cụ thể: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; khu vực dịch vụ chiếm 41,64%; (Theo Tổng cục thống kê năm 2019). Đây là xu hướng dịch chuyển cơ cấu ngành đúng hướng, phù hợp với xu hướng chung của thế giới cũng như yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế.

Trong năm 2020, GDP Việt Nam tăng 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, cơ quan thống kê đánh giá là thành công lớn, thuộc nhóm tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Trong mức tăng GDP chung toàn nền kinh tế năm 2020, khu vực nông nghiệp tăng 2,68%, đóng góp 13,5%; khu vực công nghiệp tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5% vào tốc độ tăng GDP của cả nước.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển, quá trình chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, từng địa phương cũng còn những hạn chế, bất cập. Khi so sánh năng lực cạnh tranh theo ngành, một điểm rõ ràng là mức độ cải thiện năng suất, hiệu quả giữa các ngành kinh tế có sự khác biệt nhất định. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm thủy sản còn thấp, sự dịch chuyển lao động mạnh mẽ từ khu vực này sang khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ và sự hạn chế trong chất lượng nguồn nhân lực với số lượng lao động chưa qua đào tạo phổ biến ở mức cao. Riêng khu vực dịch vụ có năng suất lao động ở mức khá, khoảng 66 triệu đồng/người/năm (Theo Ngân hàng thế giới) Tuy nhiên, sự cải thiện năng suất lao động của khu vực này cũng còn tương đối chậm. Trong khu vực công nghiệp xây dựng, khu vực có năng suất cao nhất trong toàn nền kinh tế, ngành khai khoáng là ngành công nghiệp đạt năng suất lao động cao nhất. Tuy nhiên, mức năng suất ấn tượng của ngành này chủ yếu do đặc thù của ngành là khai thác tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế cao, không phải nhờ sự cải thiện trong trình độ lao động. Các ngành dịch vụ của Việt Nam có năng suất lao động khá lớn. Trong đó nổi bật là

ngành kinh doanh bất động sản có năng suất cao nhất, bình quân hiện nay khoảng 1 tỷ đồng/người/năm, cao gấp 20 lần năng suất chung của toàn nền kinh tế. (Theo Ngân hàng thế giới) Tuy nhiên, ngành này cũng là ngành có năng suất biến động bất ổn, thiếu bền vững. Năng suất bình quân của lĩnh vực này đã từng đạt mức gần 9 tỷ đồng/người/năm trong giai đoạn 2000-2005. nhưng sau đó đã giảm mạnh đột ngột trong các giai đoạn sau đó (Theo Tổng cục thống kê). Chất lượng lao động làm việc trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản cũng còn rất thấp với tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo gia tăng qua từng năm và hiện nay ở mức khoảng 70% trong tổng số lao động toàn ngành (Theo Tổng cục thống kê)

Vì vậy, việc nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế có ý nghĩa to lớn cả về lí luận và thực tiễn. Xây dựng cơ cấu ngành kinh tế hợp lý là một trong những nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta. Đảng ta xác định nội dung “cốt lõi” của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự phát triển của lực lượng sản xuất, hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới căn bản kỹ thuật và công nghệ, phân công lao động xã hội, phát triển mạnh mẽ các ngành có hàm lượng khoa học, công nghệ hiện đại nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao, bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Với ý nghĩa lý luận và thực tiễn đó, em đã chọn chủ đề “*Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2018-2020*” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nội dung nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành kinh tế nói riêng đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả.

-Bài báo: “Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đáp ứng hội nhập và phát triển bền vững của Việt Nam hiện nay: Một số vấn đề trao đổi.” của tác giả TS.Trịnh Việt Tiến, khoa Quản trị nguồn nhân lực - Trường Đại học Nội vụ

Hà Nội, năm 2020 đã nghiên cứu một số vấn đề liên quan đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhằm đáp ứng quá trình hội nhập và phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

- Bài báo: “Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam: Thành tựu và kiến nghị” của tác giả ThS. Nguyễn Thị Mai Hương, Đại học Lâm nghiệp Hà Nội, năm 2017 đã phân tích một cách chi tiết, cụ thể về đặc điểm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2016. Trong bài báo, tác giả sử dụng các số liệu thứ cấp được thống kê, phân tích về quy mô GDP, kim ngạch xuất nhập khẩu, cơ cấu lực lượng lao động nhằm so sánh đặc điểm của cơ cấu ngành kinh tế của các năm thông qua các chỉ tiêu phản ánh, qua đó chỉ ra xu hướng của sự chuyển dịch của các ngành. Bài báo có các thông tin chính xác và bổ ích cho việc nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

- Luận văn thạc sỹ: “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Ninh Bình” của tác giả Nguyễn Văn Chung, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2007. Đề tài đã khái quát hóa hệ thống cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành kinh tế nói riêng, phân tích cụ thể thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2001-2005, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Ninh Bình trong thời gian tiếp theo.

- Luận văn thạc sỹ : “Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại Hà Tĩnh” Lê Thị Mai của tác giả, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014 bao gồm 3 nội dung chính: chương 1 khái quát các lý luận chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, chương 2 đi sâu phân tích đặc điểm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại địa phương cụ thể là tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn 2009-2013, chương 3 đề xuất các định hướng giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế cho tỉnh Hà Tĩnh.

Nhìn chung các công trình khoa học trên đều nghiên cứu những nội dung cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại các địa phương cụ thể hoặc tại

các giai đoạn cụ thể của nền kinh tế, song chưa có đề tài nào phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn gần đây, từ năm 2018-2020.

1.3. Mục đích nghiên cứu

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2018-2020

1.4. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa các lý luận chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
- Tìm hiểu thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn hiện nay
- Phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam.
- Thời gian: Đề tài tìm hiểu đặc điểm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2018-2020.

3. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Đề tài thực hiện trên cơ sở các dữ liệu thứ cấp, do đó tác giả sử dụng các phương pháp : thống kê, phân tích, so sánh, đánh giá.

4. Những đóng góp mới của đề tài

Đề tài này sau khi nghiên cứu sẽ có ý nghĩa về cả lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, đề tài góp phần hệ thống hóa các lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, là nguồn tài liệu tham khảo cho các sinh viên khối ngành kinh tế khi học tập và nghiên cứu các học phần thuộc phạm trù của kinh tế vĩ

mô. Về mặt thực tiễn, điểm khác của đề tài so với các đề tài đã được thực hiện trước đó về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta là đề tài thực hiện nghiên cứu đối với giai đoạn gần đây nhất, từ năm 2018-2020, qua đó cung cấp những đặc điểm cơ bản về thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành ở thời điểm hiện tại của nước ta. Những đề xuất về giải pháp đề cập trong đề tài cũng mang tính mới phù hợp với thực trạng hiện tại của nước ta.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo thì đề tài gồm 3 chương bao gồm:

- Cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
- Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2018-2020.
- Một số giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1.1. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tổng thể bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau tác động lẫn nhau trong một khoảng không gian và thời gian nhất định là những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nó thể hiện đầy đủ cả hai mặt định tính và định lượng, cả hai mặt chất lượng và số lượng, phù hợp với mục tiêu xây dựng của nền kinh tế. Như vậy, mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ quyết định việc hình thành các yếu tố, các bộ phận cấu thành về cả hai mặt số lượng và chất lượng, trong đó mặt chất lượng quyết định vai trò, vị trí của các yếu tố, các bộ phận, còn mặt số lượng thể hiện quan hệ tỷ lệ của các bộ phận phù hợp với mặt chất lượng đã được xác định. Nhưng khi số lượng (quan hệ tỷ lệ, tốc độ...) thay đổi sẽ tạo khả năng thay đổi về chất, lúc đó sẽ dẫn đến sự thay đổi về cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế được hiểu là “nội dung, cách thức liên kết, phối hợp giữa các phần tử cấu thành hệ thống kinh tế; biểu hiện quan hệ tỷ lệ cả về mặt lượng và chất của các phần tử hợp thành hệ thống”.

Cơ cấu kinh tế được phân tích dưới ba góc độ: ngành, lãnh thổ và sở hữu. Dưới góc độ ngành thường xem số lượng các ngành tạo nên nền kinh tế và chất lượng các mối quan hệ giữa chúng với nhau. Góc độ lãnh thổ nhằm xem xét có bao nhiêu lãnh thổ tạo nên nền kinh tế, mối quan hệ giữa các lãnh thổ và tìm ra đâu là lãnh thổ tạo động lực. Dưới góc độ sở hữu để xem xét có bao nhiêu loại hình kinh tế tồn tại, phát triển trong hệ thống kinh tế và loại hình nào có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế.

Cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ có thể coi là hai mặt của một thể thống nhất đều phản ánh phân công lao động xã hội, cơ cấu ngành thể hiện mình ở trong không gian lãnh thổ cụ thể còn cơ cấu lãnh thổ hình thành gắn liền với

cơ cấu ngành và thống nhất với cơ cấu ngành.

1.1.2. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành của nền kinh tế là “Quan hệ tỷ lệ của tập hợp tất cả các ngành cấu thành nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng”. Cơ cấu ngành là một chỉnh thể liên kết các ngành kinh tế theo một kiểu cấu trúc nhất định, tạo ra những thuộc tính mới, chất lượng mới của hệ thống mà những thuộc tính này không thể có ở từng bộ phận riêng rẽ hợp thành hệ thống.

Cơ cấu ngành kinh tế thể hiện mối quan hệ giữa các ngành kinh tế của một nền kinh tế thống nhất; Là tương quan giữa các ngành trong tổng thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số lượng và chất lượng giữa các ngành với nhau. Về bản chất cơ cấu ngành bao gồm hai nội dung: số lượng các ngành của một nền kinh tế và thứ hai, là mối quan hệ giữa các ngành đó với nhau. Về mặt lượng, mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế được thể hiện qua tỷ trọng các ngành trong Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nền kinh tế. Tỷ trọng của từng ngành trong GDP thể hiện sự đóng góp của nó vào sản lượng chung của nền kinh tế, qua đó cũng thể hiện sự tương quan về mặt lượng của các ngành với nhau. Đây là mối quan hệ có thể lượng hóa được. Về mặt chất, mối quan hệ này thể hiện ở vai trò, vị trí của từng ngành đối với nền kinh tế và quan trọng hơn, là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các ngành. Sự tác động đó, có thể là tác động trực tiếp hoặc tác động gián tiếp.

**** Đặc điểm của cơ cấu ngành kinh tế***

Mỗi cơ cấu ngành tồn tại trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Bản chất của cơ cấu ngành là thể hiện mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế, mối quan hệ này được hình thành và duy trì trong các điều kiện nhất định của kinh tế - xã hội, vì các điều kiện kinh tế xã hội khác nhau sẽ tạo thành các chủ thể của cơ cấu kinh tế, tức là các ngành kinh tế khác nhau. Điều đó có nghĩa là, với một nền kinh tế, khi các điều kiện kinh tế xã hội của nó thay

đổi sẽ dẫn tới sự biến đổi của các ngành trong nền kinh tế đó.

Cơ cấu ngành có tính động. Một nền kinh tế được đặc trưng bởi đặc điểm cơ cấu ngành, vì thế khi những yếu tố bên ngoài tác động, thì với bản tính năng động của mình, nền kinh tế đó sẽ có sự thay đổi để đáp ứng, thì sẽ dẫn tới những sự thay đổi nhất định trong cơ cấu ngành của nó; ví dụ có sự tăng trưởng sẽ làm cho cơ cấu ngành thay đổi thông qua sự biến đổi của số lượng các ngành hoặc mối quan hệ giữa các ngành trong hệ thống Bản chất của cơ cấu ngành là thể hiện mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế, các mối quan hệ là yếu tố linh hoạt biến đổi nhanh chóng với điều kiện môi trường.

1.2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1.2.1. Khái niệm

Cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội, sự vận động phát triển của các ngành làm thay đổi vị trí, tỉ trọng và mối quan hệ tương tác giữa chúng theo thời gian để phù hợp với sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế diễn ra cùng với quá trình đó, làm thay đổi các yếu tố của nền kinh tế cũng như tác động đến các yếu tố xã hội khác.

Có rất nhiều quan niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế dưới những góc độ tiếp cận khác nhau nhưng tất cả đều tập trung vào xu hướng chuyển dịch hiệu quả nhất cho nền kinh tế, cụ thể:

Chuyển dịch cơ cấu ngành là sự thay đổi của cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác tốt hơn, phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển. Sự thay đổi của cơ cấu ngành thể hiện ở 3 nội dung: Thay đổi của số lượng ngành trong nền kinh tế, thay đổi tỷ trọng các ngành trong nền kinh tế; thay đổi mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế được hiểu là quá trình thay đổi trạng thái cơ cấu từ trạng thái này sang trạng thái khác. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành có thể tạo ra tác động thúc đẩy tăng trưởng - nếu sự

chuyển dịch là hợp lý, hay kìm hãm tăng trưởng - nếu sự chuyển dịch là bất hợp lý. Đồng thời, chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình nên cần một khoảng thời gian nhất định mới có thể thấy rõ kết quả của sự chuyển dịch, suy cho cùng là kết quả của sự phát triển khác nhau của các ngành đã làm thay đổi mối quan hệ tương đối ổn định vốn có của chúng ở thời điểm trước đó.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi tỉ lệ thành phần trong cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn. Quan niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã phản ánh được bản chất, đặc điểm và mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Nhưng việc chuyển dịch cơ cấu ngành cũng cần quan tâm đến các mối liên hệ, liên kết giữa các thành phần trong cơ cấu ngành. Về thực chất, chuyển dịch cơ cấu ngành chính là sự điều chỉnh cơ cấu trên ba mặt biểu hiện đó là ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế, và mối liên hệ, liên kết giữa chúng nhằm hướng tới sự phát triển của cả nền kinh tế vào các chiến lược kinh tế - xã hội đã được đề ra cho từng thời kỳ cụ thể.

Việc chuyển dịch cơ cấu ngành phải dựa trên một số yêu cầu cơ bản sau:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành phải giữ được tính ổn định, tạo nên sự cân đối trong nền kinh tế, đáp ứng được yêu cầu xã hội.
- Chuyển dịch cơ cấu ngành nhằm khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong nước cũng như thu hút và sử dụng cao nhất nguồn lực bên ngoài, thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội
- Chuyển dịch cơ cấu ngành phải theo xu hướng chung, tiến bộ, thích ứng với nhu cầu hội nhập của nền kinh tế thị trường và mở rộng hợp tác quốc tế.

1.2.2. Mục tiêu

Phát huy các lợi thế so sánh để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển của quốc gia, địa phương, trên cơ sở đó tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phân bổ lại các nguồn lực từ các khu vực có năng suất cao hơn.

Tạo ra khả năng sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn hơn, chất lượng cao hơn, đa dạng hóa về chủng loại đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Góp phần tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người lao động.

Góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nâng cao khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ, tạo điều kiện ứng dụng các phương thức quản lý tiên tiến, hiện đại.

1.2.3. Ý nghĩa

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế luôn là vấn đề then chốt, đóng vai trò quyết định đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế sẽ giúp khai thác tốt các điều kiện phát triển kinh tế của nước ta, tập trung phát triển các ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với xu thế, từ đó sẽ thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng của nền kinh tế. Ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thể hiện ở một số khía cạnh sau đây:

** Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế của khu vực*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng được hiểu là việc thay đổi, làm mới cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững chung của các quốc gia trong cùng khu vực cũng như các quốc gia trên thế giới. Điều này được thể hiện qua kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế và

đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế vào hiệu quả phát triển kinh tế của các quốc gia. Thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giúp các quốc gia khai thác tốt tiềm năng của mình từ đó mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế. Các quan hệ kinh tế được mở rộng, trao đổi lao động quốc tế sâu sắc hơn từ đó giúp quá trình hội nhập được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

** Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên*

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, được cung cấp bởi tự nhiên như đất đai, sông ngòi và các mỏ khoáng sản. Tài nguyên thiên nhiên có 2 dạng: tái tạo được và không tái tạo được. Ví dụ, rừng là tài nguyên tái tạo, dầu mỏ là tài nguyên không tái tạo được. Sự khác biệt về tài nguyên thiên nhiên giải thích một số khác biệt về mức sống của các quốc gia. Quốc gia nào có nguồn tài nguyên dồi dào thường có mức sống cao hơn những quốc gia có ít nguồn tài nguyên. Các nước giàu tài nguyên thiên nhiên thường đưa ra các chính sách hấp dẫn để khai thác nguồn tài nguyên nhằm phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Nguyên tắc chung của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của các quốc gia là đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh, loại bỏ dần những ngành có công nghệ lạc hậu; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện môi

trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên, nhất là khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo, nguyên nhiên vật liệu mới. Chính vì vậy, chiến lược, định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong việc giúp khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.

** Sử dụng hợp lý nguồn lao động dồi dào trong nước*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình chuyển dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác phù hợp với phân công lao động và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong giai đoạn phát triển kinh tế nhất định. Sự dịch chuyển cơ cấu ngành trong nền kinh tế sẽ tác động sâu sắc đến cơ cấu lao động của nền kinh tế đó. Cùng với xu hướng mở rộng của khu vực công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, trong cơ cấu lao động của nền kinh tế, số lượng lao động tham gia vào khu vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, đồng thời lao động nông nghiệp có xu hướng giảm xuống. Điều này đi kèm với dòng dịch chuyển của lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ, dẫn tới nhiều vấn đề xã hội đi kèm như áp lực về phát triển đô thị, đào tạo nghề và nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động chân tay khi chuyển sang khu vực công nghiệp nông nghiệp vốn đòi hỏi cao hơn về trình độ chuyên môn và tay nghề.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế cũng đòi hỏi nền kinh tế phải nâng cao chất lượng nguồn lao động để đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của các ngành, các vùng kinh tế. Làn sóng công nghiệp 4.0 với nòng cốt là việc ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ đã dẫn tới những xu hướng mới trong sản xuất, kinh doanh và quản lý. Điều đó dẫn đến yêu cầu người lao động cũng cần phải nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề để có thể đáp ứng được yêu cầu của công việc. Đây cũng là tác động tích cực to lớn của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đối với cơ cấu lao động.

1.2.4. Những chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1.2.4.1. Cơ cấu GDP

Cơ cấu GDP là tỉ lệ phần trăm của 3 khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia hay lãnh thổ đó. Trong đó, các nước càng phát triển thì tỷ trọng của khu vực dịch vụ càng lớn và ngược lại nước càng kém phát triển thì tỷ trọng của khu vực nông nghiệp càng lớn.

Công thức tính cơ cấu GDP

$\% \text{ Khu vực} = \text{Tổng GDP khu vực} / \text{GDP cả nước}$

x 100 Trong đó:

% Khu vực: tỷ trọng của khu vực Nông nghiệp, công nghiệp, hoặc dịch vụ.

Tổng GDP khu vực: GDP được tính trong năm của

khu vực. GDP cả nước: tổng GDP của 3 khu vực.

GDP là chỉ số quan trọng phản ánh thành tựu phát triển kinh tế của một quốc gia; Nó là thước đo phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia - thể hiện sự biến động giá sản phẩm/ dịch vụ theo thời gian; GDP bình quân đầu người cho biết phần nào mức thu nhập tương đối cũng như chất lượng cuộc sống người dân mỗi quốc gia; Đồng thời, GDP suy giảm sẽ ảnh hưởng xấu cho nền kinh tế - dẫn đến suy thoái kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, mất giá đồng tiền... tác động trực tiếp đến đời sống người dân.

Trong đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh xu hướng vận động và mức độ thành công của công nghiệp hóa. Phân tích sự thay đổi tỷ lệ phần trăm GDP của các ngành thuộc khu vực nông nghiệp là một trong những tiêu chí đầu tiên thường được dùng để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành. Chẳng hạn theo UNIDO (1985), công thức chung nhất là đo

chuyển dịch tuyệt đối cơ cấu trong một thời kỳ bằng trung bình cộng của thay đổi tuyệt đối tỷ lệ cơ cấu các ngành trong kỳ.

Tỷ lệ phần trăm GDP của các ngành thuộc khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là một trong những tiêu chí đầu tiên thường được dùng để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Để đánh giá sát thực hơn sự chuyển dịch cơ cấu ngành, việc phân tích cơ cấu các phân ngành thuộc khu vực công nghiệp, dịch vụ,... có ý nghĩa rất quan trọng. Thông thường cơ cấu ngành phản ánh sát hơn khía cạnh chất lượng và mức độ hiện đại hoá của nền kinh tế. Trong khu vực dịch vụ, những lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, gắn với công nghệ hiện đại như bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông, hàng không,... chiếm tỷ trọng rất cao sẽ khác với những lĩnh vực dịch vụ phục vụ sinh hoạt dân cư với công nghệ thủ công hoặc trình độ thấp, quy mô nhỏ lẻ

1.2.4.2. Cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động là tổng thể các bộ phận hợp thành nguồn lao động xã hội và mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng, cơ cấu lao động thể hiện ở số lượng và chất lượng. Cơ cấu lao động được xác định qua các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu số lượng, chất lượng của nguồn lao động. Nguồn lao động được bắt nguồn từ dân số, do đó dân số có ảnh hưởng tới nguồn lao động; khi phân tích cơ cấu số lượng lao động cần thấy rõ nguồn lao động là bao nhiêu để thấy được một lợi thế về lao động và có những chính sách để phát huy tiềm năng lợi thế này.

Cơ cấu lao động được xác định bằng tỷ lệ lao động theo ngành, khu vực, thành phần kinh tế, tình trạng việc làm...

Cơ cấu lao động trong nền kinh tế là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả về mặt kinh tế

- xã hội của quá trình phát triển đất nước. So với cơ cấu GDP, cơ cấu lao động được đánh giá cao và coi trọng hơn vì chỉ tiêu này không chỉ phản ánh chính xác hơn mức độ chuyển đổi sang xã hội công nghiệp của một quốc gia, mà nó còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố bên ngoài trong khi cơ

cấu GDP lại chịu ảnh hưởng của sự biến động giá cả, hay sự lạm phát. Cơ cấu lao động cũng được sử dụng như một chỉ tiêu để so sánh thành tựu phát triển kinh tế giữa các quốc gia. Ở một số nền kinh tế, trong khi tỷ trọng lao động phi nông nghiệp (nhất là khu vực sản xuất công nghiệp) còn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng trong cơ cấu GDP lại chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều. Lý giải cho hiện tượng này, các nhà kinh tế học đã chỉ ra tình trạng “méo mó” về giá cả, nhất là trong những trường hợp có sự chênh lệch giá cánh kéo lớn giữa sản phẩm công nghiệp và dịch vụ so với sản phẩm nông nghiệp. Vì thế cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế đôi khi không phản ánh đúng thực trạng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu lao động là sự thay đổi về lượng các thành phần trong lực lượng lao động để tạo nên một cơ cấu mới. Đó là sự chuyển dịch nguồn lao động từ ngành này sang ngành khác, từ khu vực này sang khu vực khác, sự thay đổi lao động giữa các nghề, các cấp trình độ...hay chuyển dịch cơ cấu lao động chính là sự chuyển hóa từ cơ cấu lao động cũ sang cơ cấu lao động mới phù hợp hơn với quá trình phát triển kinh tế xã hội và trình độ phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Cùng với sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế, sự gia tăng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần của khu vực nông nghiệp thì tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ cũng tăng lên tương ứng đồng thời tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống. Nền kinh tế càng phát triển thì lao động công nghiệp dịch vụ, tức các lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lao động, áp đảo so với tỷ trọng lao động nông nghiệp. Thực tế chứng minh qua con số về cơ cấu lao động của các nước phát triển trên thế giới như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật, nơi tỷ lệ lao động nông nghiệp chỉ chiếm một con số rất khiêm tốn trong cơ cấu lao động của nền kinh tế.

1.2.4.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu

Xuất khẩu đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người dân. Hoạt động xuất khẩu đóng góp về nhiều mặt, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Cơ cấu hàng xuất khẩu phản ánh thực trạng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của một quốc gia, qua đó thể hiện xu hướng phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ của quốc gia đó và sự dịch chuyển cơ cấu ngành. Các quốc gia có định hướng tập trung cho các ngành có thế mạnh của mình để đẩy mạnh sản xuất, qua đó thúc đẩy ngành phát triển mạnh hơn; ngược lại, những mặt hàng chiếm tỷ trọng ít trong cơ cấu hàng xuất khẩu là những mặt hàng không có nhiều lợi thế của quốc gia, nhận được ít sự ưu tiên các nguồn lực để phát triển hơn.

Hầu hết các nước đã trải qua quá trình công nghiệp hóa để trở thành một nước công nghiệp phát triển đều cơ bản trải qua một mô hình chung trong cơ cấu sản xuất và cơ cấu hàng xuất khẩu là: từ chỗ chủ yếu sản xuất và xuất khẩu hàng sơ chế sang các mặt hàng công nghiệp chế tạo, lúc đầu là các loại sản phẩm của công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều lao động, kỹ thuật thấp như lắp ráp, sản phẩm dệt may, chế biến nông lâm thủy sản...chuyển dần sang các loại sản phẩm sử dụng nhiều công nghệ kỹ thuật cao như sản phẩm cơ khí chế tạo, hóa chất, điện tử, v.v...Chính vì vậy, sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, từ những mặt hàng sơ chế sang những loại sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở công nghệ-kỹ thuật cao luôn được xem như một trong những thước đo rất 5 quan trọng đánh giá mức độ thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hơn nữa, đối với nhiều nước chậm phát triển, do những chỉ số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia nhiều khi thấp hơn tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nên cơ cấu sản phẩm xuất khẩu (được thị trường quốc tế chấp nhận) sẽ là một tiêu chí tốt để bổ

sung đánh giá kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bất cứ một sự thay đổi nào của cơ cấu hàng xuất khẩu đều thể hiện sự dịch chuyển cơ cấu ngành của nền kinh tế. Cơ cấu ngành kinh tế là phạm trù của nền kinh tế, phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội, sự phát triển của khoa học công nghệ, tức là nó là yếu tố phản ánh trình độ phát triển của một nền kinh tế. Ví dụ các nước phát triển thường có tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp cao trong nền kinh tế, còn nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp. Cơ cấu kinh tế có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế vì một cơ cấu kinh tế phù hợp cho phép quốc gia có thể sử dụng hiệu quả các nguồn lực của mình và tạo ra sự phát triển trên mọi mặt. Vì thế, mục tiêu của các chính phủ là tạo ra sự dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế hợp lý. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu là một trong những công cụ quan trọng các chính phủ sử dụng để thực hiện mục tiêu đề ra cho chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của đất nước.

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1.2.5.1 Nhóm các nhân tố bên trong

a. Nhóm địa lý – tự nhiên

Các nguồn lực tự nhiên bao gồm tài nguyên đất, nước, rừng và khoáng sản... Vị trí địa lý và các nhân tố khác như khí hậu, tài nguyên... có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội mà trước hết là sự hình thành cơ cấu kinh tế ngành. Trong lịch sử phát triển của nền kinh tế truyền thống, sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên theo vùng có sự ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành của quốc gia hay vùng.

Trong các tài nguyên thiên nhiên tác động trực tiếp đến cơ cấu kinh tế ngành, có ảnh hưởng lớn nhất và đầu tiên là khoáng sản. Trữ lượng, chất lượng, phân bố, điều kiện khai thác của các nguồn tài nguyên khoáng sản có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế như:

công nghiệp khai khoáng, chế biến, phát triển nông nghiệp. Ở các nước đang phát triển, yếu tố này đặc biệt có vai trò quan trọng vì nó có thể cho ra đời một ngành kinh tế mới.

Các yếu tố như đất đai, khí hậu, điều kiện sinh thái có ảnh hưởng rất quan trọng đến sản xuất nông lâm nghiệp, trong đó tác động trực tiếp nhất là đến sản xuất lương thực; sản xuất và phân bổ cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc và phát triển các ngành công nghiệp chế biến lâm sản. Ngoài ra, nguồn lực tự nhiên cũng là lợi thế so sánh, là cơ sở để đẩy mạnh một số ngành sản xuất, nhằm tạo ra sản phẩm xuất khẩu, thu ngoại tệ, cung ứng vốn cho nền kinh tế, thực hiện nhập khẩu máy móc công nghệ hiện đại, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b. Nhóm kinh tế - xã hội

- Nguồn lực tài chính

Vốn đầu tư bao gồm quy mô tiết kiệm, khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau để đầu tư phát triển sản xuất. Vốn là một yếu tố đầu vào quan trọng đối với tăng trưởng. Vốn tham gia vào quá trình sản xuất, tích tụ khi một phần của thu nhập được tiết kiệm và tái đầu tư để tăng sản lượng và thu nhập cho tương lai.

Vốn có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất và những tiến bộ xã hội. Vốn là chìa khóa để thực hiện quá trình ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, phát triển công nghiệp và thực hiện hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư quyết định sự phân bổ nguồn lực vào các lĩnh vực, các ngành và các vùng, qua đó quyết định cấu thành các bộ phận này trong nền kinh

tế. Khi các nguồn lực phân bổ làm thay đổi năng lực sản xuất trong các lĩnh vực, các ngành và các vùng thay đổi kéo theo tỉ trọng của từng bộ phận cũng thay đổi

Chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế là sự thay đổi có mục đích,

có định hướng và dựa trên phân tích đầy đủ có căn cứ lý luận và thực tiễn, cùng với việc áp dụng đồng bộ các giải pháp cần thiết để chuyển cơ cấu ngành từ trạng thái này qua trạng thái khác, hợp lý và hiệu quả hơn. Việc đầu tư vốn vào ngành nào, quy mô vốn là bao nhiêu, đồng vốn được sử dụng như thế nào đều tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến sự phát triển của ngành nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung. Do vậy, hệ quả tất yếu của đầu tư tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là làm thay đổi tỷ trọng đóng góp vào GDP của các ngành và thay đổi số lượng các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Sự thay đổi này lại đi liền với sự thay đổi cơ cấu sản xuất trong từng ngành hay nói cách khác, sự phân hóa cơ cấu sản xuất trong mỗi ngành kinh tế là do có tác động của đầu tư.

Vốn đầu tư giúp tăng quy mô và năng lực sản xuất của các ngành. Vốn là nhân tố quan trọng trong việc mở rộng sản xuất, đổi mới sản phẩm, mua sắm máy móc, thiết bị,... Một ngành muốn tiêu thụ rộng rãi sản phẩm của mình thì phải đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, kiểu dáng, nghiên cứu chế tạo các chức năng, công dụng mới cho sản phẩm. Do đó việc đầu tư để nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm là điều kiện không thể thiếu được nếu muốn sản phẩm đứng vững trên thị trường.

- Nguồn lực con người

Nguồn lực con người bao gồm quy mô nguồn lao động xã hội và chất lượng của lực lượng lao động. Tuy mối quan hệ giữa tốc độ tăng dân số với tốc độ tăng trưởng kinh tế còn khá phức tạp, nhưng có thể thấy rằng rõ ràng có một mối ảnh hưởng giữa lực lượng lao động, tốc độ tăng của lực lượng lao động đến quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành. Lao động là yếu tố sản xuất trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất. Một lực lượng lao động dồi dào có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua nguồn nhân lực sản xuất nhiều hơn cũng như tiềm năng tiêu thụ của thị trường tiêu thụ nội địa.

Nguồn lao động có tác động đến sự phát triển các ngành cũng như đặc điểm của cơ cấu ngành kinh tế. Để cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiến hành một cách hiệu quả, tương ứng với một trình độ khoa học – công nghệ nhất định cần có một lực lượng lao động thích hợp. Nếu quy mô nguồn nhân lực quá nhỏ so với yêu cầu của nền kinh tế thì sẽ gây trở ngại cho sự phát triển, có thể phải nhập khẩu lao động, ở các nền kinh tế đó sẽ có một cơ cấu kinh tế với các ngành sử dụng ít lao động chiếm ưu thế hơn. Ngược lại, nếu quy mô nguồn nhân lực quá lớn, sẽ hình thành một cơ cấu ngành kinh tế có khả năng toàn dụng lao động, với các ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động được ưu tiên phát triển hơn.

- Nhu cầu của thị trường

Thị trường là khả năng hay năng lực tiêu dùng của xã hội chính là đơn đặt hàng cho tất cả các chủ thể sản xuất- kinh tế. Vì vậy yêu cầu của thị trường và khả năng tiêu dùng của xã hội định hướng, dẫn dắt quá trình hình thành cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cụ thể hơn, nó tác động trực tiếp đến việc hình thành qui mô, tỷ trọng, vị trí, vai trò chức năng cũng như quyết định chất lượng hình thành và phát triển ngành, lĩnh vực, và bộ phận của nền kinh tế.

Kinh tế phát triển, đời sống con người được nâng cao, yêu cầu hưởng thụ của con người từ đó cũng có những đòi hỏi khắt khe hơn. Nếu chúng ta chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà không quan tâm đến nhu cầu của thị trường thì những sản phẩm mà chúng ta sản xuất ra không thể tiêu thụ được do không phù hợp hoặc không thể đáp ứng theo nhu cầu của thị trường.

Thị trường là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công và hiệu quả của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến phân công lao động xã hội ững như đến quy mô, tỉ trọng của các ngành trong cơ cấu ngành kinh tế. Như vậy, thị trường sẽ tác động đến quy mô, tính chất và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thông qua nhu cầu, dung lượng thị trường và thói quen tiêu dùng. Nhu cầu của con

người là khách quan và luôn thay đổi, phát triển đa dạng, phong phú, phức tạp. Nhu cầu đòi hỏi quy mô sản xuất phải không ngừng mở rộng, cơ cấu sản phẩm luôn đa dạng và chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Để nắm bắt được yêu cầu của thị trường thì nhiệm vụ không chỉ đơn thuần là của các doanh nghiệp mà nhà nước cũng phải đóng vai trò hướng dẫn, định hướng sản xuất, hỗ trợ pháp lý để các doanh nghiệp có thể phát triển tốt nhất.

a. Cơ chế chính sách của Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước và thị trường đều có vai trò và chức năng riêng. Bản thân thị trường luôn vận hành theo các quy luật vốn có khách quan và trên thực tế cơ chế thị trường là cơ chế hiệu quả trong phân bổ và khai thác các nguồn lực. Song thị trường vận động tự do luôn có xu hướng đẩy nền kinh tế vào tình trạng không ổn định và khủng hoảng. Thị trường có những khiếm khuyết cố hữu, đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế để khắc phục.

Nhà nước đề ra phương hướng, mục tiêu cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tổ chức thực hiện các biện pháp để nền kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng đã định. Các chính sách của nhà nước như chính sách đầu tư, chính sách thuế, chính sách đối ngoại... có tác động mạnh mẽ tới sự hình thành và phát triển của các phân ngành kinh tế nhất định. Với tư cách là một loại nhân tố độc lập, cơ chế chính sách thực sự có tác động rất mạnh đến xu hướng vận động tổng quát của sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành.

Nhà nước không trực tiếp sắp đặt các ngành nghề, không quy định tỷ lệ của cơ cấu ngành kinh tế mà tác động gián tiếp qua đường lối chính sách, thể hiện các quan điểm, mục tiêu, giải pháp và con đường thực hiện để khuyến khích toàn bộ lực lượng xã hội và toàn bộ thành phần kinh tế tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Đường lối chính sách sẽ quyết định đến việc hình thành chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế như thế nào, chuyển dịch theo hướng nào, cách thức chuyển

dịch ra sao. Đường lối chính sách mềm dẻo và linh hoạt sẽ tạo điều kiện để đổi mới liên tục cơ cấu ngành kinh tế phù hợp với tiến bộ khoa học công nghệ, điều kiện thực tế... Ngược lại, một đường lối chính sách không phù hợp có thể phá vỡ những mối quan hệ cơ bản trong cơ cấu ngành kinh tế dẫn đến tình trạng suy thoái và khủng hoảng kinh tế - chính trị - xã hội. Do vậy, cần phải có một đường lối chính sách phù hợp với pháp luật, rõ ràng, minh bạch, đầy đủ, kịp thời,...

1.2.5.2 Nhóm các nhân tố bên ngoài

a. Tiến bộ khoa học công nghệ

Thực tiễn đã chứng minh, khoa học và công nghệ góp phần rất quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến tổng cung và tổng cầu; các sản phẩm khoa học và công nghệ đóng góp trực tiếp vào GDP. Sự phát triển của khoa học và công nghệ có tác động mang tính quyết định đối với tăng trưởng dài hạn và chất lượng tăng trưởng. Thông qua đó, khoa học công nghệ tác động lớn đến xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của các quốc gia.

Khoa học và công nghệ cũng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Trong các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thì khoa học và công nghệ có vai trò đặc biệt quan trọng. Khoa học và công nghệ làm thay đổi cơ cấu sản xuất, phân công lao động ngày càng sâu sắc hơn và phân chia thành các ngành nhỏ, làm xuất hiện nhiều ngành nghề mới, lĩnh vực mới. Cơ cấu trong nội bộ ngành cũng thay đổi. Khi thay đổi sản xuất theo hướng tăng năng suất và hiệu quả sẽ tạo ra khả năng thay đổi cơ cấu tiêu dùng do thu nhập tăng. Tỷ trọng và vị trí GDP của công nghiệp và dịch vụ tăng dần, nông nghiệp giảm dần. Đồng thời, khoa học và công nghệ góp phần tăng năng suất các nhân tố tổng hợp. Nhờ tác động của các yếu tố như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ cải tiến phương pháp quản lý, nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc của người lao động..., tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) làm cải thiện và nâng cao chất lượng tăng trưởng, từ đó góp phần chuyển đổi

mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Tại các nước phát triển, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP thường rất cao (trên 50%), với các nước đang phát triển khoảng 20-30%.

Khoa học công nghệ làm giảm dần sự phụ thuộc của sản xuất vào các yếu tố tự nhiên, nâng cao vai trò của trình độ phát triển kinh tế. Sự phát triển của khoa học công nghệ làm cho phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc và đưa đến phân chia các ngành thành ngành nhỏ, xuất hiện nhiều ngành, lĩnh vực; từ đó làm thay đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng dần, còn nông nghiệp giảm dần hay những ngành có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao mở rộng quy mô.

b. Hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa

Trong điều kiện toàn cầu hóa và khu vực hóa đang diễn ra mạnh mẽ, việc xác định cơ cấu ngành kinh tế của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào xu hướng phát triển chung của nền kinh tế toàn cầu. Giữa chúng là mối quan hệ phụ thuộc, tương tác với nhau cùng phát triển dựa trên sự phân công lao động quốc tế. Mỗi một động thái của nền kinh tế thế giới đều có tác động đến sự phát triển của một quốc gia, tuy nhiên không làm mất đi tính cạnh tranh của từng quốc gia.

Quan hệ kinh tế đối ngoại ngày càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu thì chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế càng thuận lợi bấy nhiêu. Cần sử dụng kinh tế đối ngoại làm đòn bẩy cho quá trình công nghiệp hóa. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại thực chất là thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, tiếp thu kỹ thuật công nghệ, mở rộng thị trường... Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ cùng với xu hướng toàn cầu hóa đã và đang tạo mối quan hệ và sự phụ thuộc vào nhau giữa các nền kinh tế. Do đó, mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước là một tất yếu khách quan nhằm tạo khả năng và điều kiện để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức, quản lý,...đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chương 2: **TÌM HIỂU THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ** **Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020**

2.1. KHÁI QUÁT NHỮNG THÀNH TỰU CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

Trong giai đoạn 2018-2020, nền kinh tế Việt Nam đã đạt kết quả tăng trưởng ấn tượng, đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình. Những thành tựu đó được cụ thể hóa bằng những dữ liệu kinh tế vĩ mô như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế khả quan; tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp; tỷ lệ lạm phát duy trì trong phạm vi cho phép; cán cân thương mại dần được cải thiện theo hướng thuận lợi.

a. Nền kinh tế tăng trưởng tốt

Trong giai đoạn 2018- 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nền kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, trong bối cảnh đó nền kinh tế Việt Nam cũng vượt qua không ít khó khăn, để đạt tốc độ tăng trưởng dương (2,91%), tuy không đạt được mục tiêu đề ra nhưng Việt Nam thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao; Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Nhìn chung, trong giai đoạn 2018-2020, kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng trung bình là 6,76%/ năm, đạt mục tiêu “tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt từ 6,5%-7%/năm” mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đề ra. Đây là thành tựu quan trọng so với khu vực và thế giới. Đặc biệt, 6 tháng đầu năm 2021, tốc độ tăng trưởng GDP tăng 5,64%, cao hơn 1,82% so với cùng kỳ năm 2020. Điều này cho thấy, kinh tế Việt Nam có tín hiệu tăng trưởng tích cực bất chấp tình hình dịch bệnh COVID- 19 vẫn còn diễn biến phức tạp.

Quy mô nền kinh tế nước ta tiếp tục được mở rộng, đến năm 2020 ước đạt 268,4 tỷ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015. GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt khoảng 2.750USD/người, gấp khoảng 1,3 lần so với

năm 2015. Nhờ các giải pháp linh hoạt, kịp thời của Chính phủ, giá cả các mặt hàng diễn biến tương đối ổn định. Dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục, tăng từ mức 28 tỷ USD năm 2015 lên trên 80 tỷ USD vào cuối năm 2020.

b. Cơ cấu nền kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ

Trong 3 năm qua, từ 2018 đến 2020, nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi mạnh mẽ về cơ cấu, mô hình tăng trưởng có nhiều chuyển biến tích cực và thực chất hơn. Tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ xu thế phục hồi, duy trì ở mức khá, chất lượng được cải thiện và kinh tế vĩ mô tương đối ổn định. Từ những năm 2010, Việt Nam đã thoát khỏi nhóm nước chậm phát triển và bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (1.168 USD/người) đến năm 2018 đạt 2.587 USD/người. Quy mô nền kinh tế tăng nhanh, năm 2011 đạt 133,3 tỷ USD đến năm 2015 đạt 193,4 tỷ và năm 2018 đạt 244,9 tỷ USD. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, năm 2019 đạt 262,1 tỷ USD và năm 2020 đạt 269,6 tỷ USD.

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Khi bắt đầu đổi mới cơ cấu các ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ có tỷ lệ tương ứng trong GDP là 38,06% - 28,88% - 33,06% vào năm 2011. Khi bắt đầu chiến lược kinh tế giai đoạn 2011-2020 và đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch nhanh 19,57% - 32,24% - 36,73% đến năm 2015 dịch chuyển là 17% - 33,25% - 39,73% và đến năm 2018 là 14,57% - 34,28% - 41,17%. Sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn.

Biểu hiện rõ nhất là thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn theo hướng ngày càng tăng thêm các hộ làm công nghiệp, thương mại và dịch vụ, trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần túy giảm dần. Đối với công

ng nghiệp, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đang có sự thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường. Tỷ trọng trong GDP của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 16% năm 2018 lên 16,48% năm 2019 và đạt 16,7% vào năm 2020, trong khi đó, tỷ trọng của nhóm ngành khai khoáng giảm từ 7,4% năm 2018 xuống 6,72% năm 2019 và còn 5,55% vào năm 2020. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành đầu tàu phát triển với mức tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp trong các năm gần đây, từ 11,3% năm 2016 lên 12,3% năm 2018.

c. Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới

Giai đoạn 2018-2020 đánh dấu một bước chuyển quan trọng của Việt Nam trong hội nhập kinh tế toàn cầu từ thế bị động sang chủ động trong việc lựa chọn đối tác cũng như đàm phán các điều khoản trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Đặc biệt, Việt Nam có sự chuyển đổi về chất trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới với việc tham gia các FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao hơn. Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia ký kết 16 hiệp định FTA, trong đó, Việt Nam chính thức đưa vào thực thi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào ngày 14-1-2019 và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA) có hiệu lực vào ngày 1-8-2020. Đây là các đối tác thương mại hàng đầu thế giới. Nhìn một cách tổng thể, cho đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại tự do với hầu hết các nước đối tác quan trọng nhất trên thế giới. Việc ký kết các FTA đã củng cố vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Nhờ đó, cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt sang thặng dư, cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch tích cực, bền vững hơn.

Kể từ khi Việt Nam tham gia WTO đến nay, GDP của Việt Nam đã tăng hơn 300%, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 350%, độ mở của nền kinh tế liên tục tăng; riêng năm 2020 tăng trên 200%. Vì thế, có thể khẳng định hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với tình hình quốc tế, phù hợp với các định chế kinh tế thương mại song phương và đa phương. Hội nhập kinh tế quốc tế là cùng các quốc gia, nền kinh tế tuân thủ các cam kết để giải quyết vấn đề thị trường, hàng hóa và dịch vụ, làm cho các thị trường hoạt động có trật tự, giúp giảm thiểu các hành động “bóp méo” thương mại, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ổn định và bền vững....Đặc biệt, các FTA thế hệ mới còn giúp cho Việt Nam hội nhập sâu hơn, giảm thuế nhanh hơn cũng như góp phần xoay trục thị trường, tạo sự

chuyển hướng và đa dạng hóa các mối quan hệ thương mại giúp người tiêu dùng trong nước ngày càng được hưởng nhiều lợi ích

d. Cải thiện đáng kể tỷ lệ thất nghiệp

Trong giai đoạn 2018-2020, nhờ có sự chuyển dịch cơ cấu lao động một cách hợp lý và hiệu quả, tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam chưa vượt quá 2,31% và có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở mức 2,18% (thấp hơn so với mục tiêu 4% mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII năm 2016 đã đề ra). Riêng năm năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với năm 2019, trong đó khu vực thành thị là 3,88%, tăng 0,77 điểm phần trăm. Dù tăng cao hơn năm trước nhưng tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2020 đã không vượt quá 4,0%, đạt mục tiêu như Quốc hội đề ra tại Nghị quyết số 85/2019/QH-14 về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2020.

Đồng thời, giai đoạn 2018-2020, Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc gia đầu tiên của châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều. Lĩnh vực giảm nghèo tiếp tục được Quốc hội, Chính phủ quan tâm,

ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư trung hạn để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Nhờ đó, công tác giảm nghèo giai đoạn này đã giúp nâng cao thu nhập, cải thiện cả đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, người dân trên địa bàn nghèo, vùng đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) của cả nước giảm từ 9,46% cuối năm 2017 xuống còn 2,75% vào cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc và miền núi giảm khoảng 3-4%/năm; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân 4%/năm. Thu nhập bình quân hộ nghèo đến cuối năm 2020 tăng gấp 1,8 lần so với năm 2017.

Cùng với nhiều giải pháp đồng bộ nhằm kết nối cung - cầu lao động, giai đoạn 2018- 2020, các trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức gần 6.000 phiên giao dịch

việc làm, giới thiệu và cung ứng gần 5 triệu lượt người, 68,5% trong số đó có kết nối việc làm thành công. Kết quả, cả nước đã giải quyết hơn 8 triệu việc làm, thị trường lao động trong nước có sự chuyển biến tích cực. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo cơ cấu kinh tế; tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,48% số người trong độ tuổi lao động, khu vực thành thị luôn duy trì dưới 4%. Nhiều giải pháp duy trì và phát triển các thị trường lao động ngoài nước được tiếp tục thực hiện đồng bộ, mở mới nhiều thị trường tiềm năng ở châu Âu. Trong cả giai đoạn 2018-2020, cả nước đưa khoảng 412 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (vượt chỉ tiêu 24%). Trong đó, số lượng lao động được đưa đi năm 2019 đạt mức kỷ lục là hơn 150 nghìn người.

e. Phát triển kinh tế gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa – xã hội.

Trong những năm qua, việc tăng trưởng kinh tế đã cơ bản gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa, xây dựng con người, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần chuyển trọng tâm sang

thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm; từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu-nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Công tác giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng. Tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước đã giảm còn dưới 3% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều).

Công tác giáo dục đạt được nhiều thành tựu. Quy mô giáo dục tiếp tục được phát triển, cơ sở vật chất được nâng cao, chất lượng đào tạo từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực. Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực, như: tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99% (đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN, sau Singapore); tỷ lệ học sinh đi học và hoàn thành Chương trình tiểu học sau 5 năm đạt 92,08%, đứng ở tốp đầu của khối ASEAN. Năng lực của hệ thống các cơ sở y tế được củng cố và phát triển. Nhờ đó, người dân dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ y tế hơn. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cũng được chú trọng đầu tư, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân... Việt Nam là một trong số ít quốc gia có hệ thống y tế hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới tận thôn, bản; làm chủ được nhiều kỹ thuật công nghệ cao mang tầm thế giới như: ghép chi, tim, gan, thận...; kiểm soát được nhiều dịch bệnh nguy hiểm, trong đó có COVID-19; chủ động sản xuất được nhiều loại vắc xin phòng bệnh, mới đây nhất là vắc xin phòng COVID-19...

2.2. CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH THỰC TRẠNG DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

2.2.1. Cơ cấu GDP

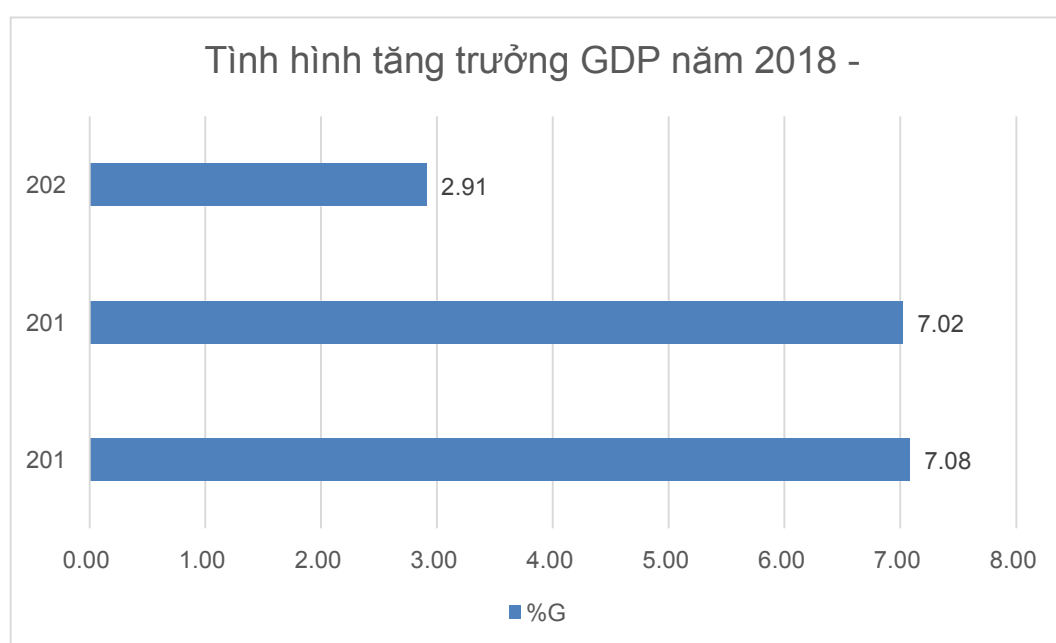
a. Số lượng và chất lượng tăng trưởng

Giai đoạn 2018 - 2020, tốc độ tăng trưởng được duy trì, lạm phát được kiểm soát; tỷ lệ nợ công và áp lực trả nợ hàng năm giảm; hạ tầng tài chính quốc gia được củng cố, lòng tin thị trường được tăng cường, hệ số tín nhiệm quốc gia tăng... qua đó tạo tiền đề để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh

hơn. Cải thiện khả năng chống chịu và ứng phó của nền kinh tế với các cú sốc bên ngoài; đồng thời, tạo thêm dư địa để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội. Tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua. Bình quân 3 năm 2018 – 2020 đạt mức 5,67%. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, tốc độ tăng trưởng giảm nhiều so với năm 2019, đạt 2,91%, nhưng Việt Nam vẫn là một trong số rất ít quốc gia duy trì mức tăng trưởng dương trong và thuộc nhóm nước tăng trưởng cao nhất thế giới.

Tốc độ tăng GDP qua các năm trong giai đoạn được thể hiện như sau:

Biểu đồ 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2018-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021

GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.

Bước sang năm 2019, Kinh tế – xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh

tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ – Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Sự biến động khó lường trên thị trường tài chính – tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng phải đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi diễn ra tại tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch. Năm 2019, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động (tương đương 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,2% do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động có việc làm năm 2019 tăng cao. Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,97 năm 2018; năm 2019 ước tính đạt 6,07. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,14, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP vẫn đạt

2,91%. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Mi-an-ma, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay.

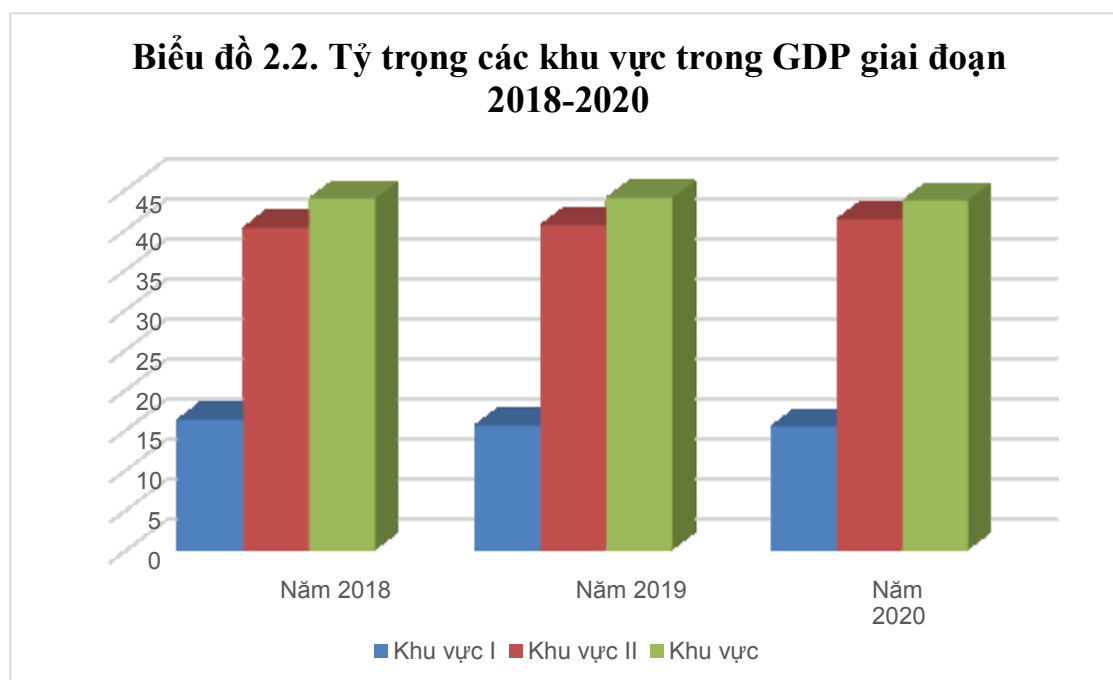
b. Sự dịch chuyển của Cơ cấu GDP

Trong giai đoạn 2018-2020, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch đúng hướng với xu hướng vận động của giai đoạn 2015-2017 trước đó. Các ngành công nghiệp và dịch vụ đều gia tăng về quy mô và tỷ trọng, ngành dịch vụ giảm nhanh trong GDP của cả nước.

Bảng 2.1: Tổng sản phẩm GDP của 3 khu vực giai đoạn 2018-2020

Năm	Khu vực Nông nghiệp		Khu vực công nghiệp		Khu vực dịch vụ	
	GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
2018	500,567	16.16	1,242,420	40.11	1,354,796	43.73
2019	510,632	15.39	1,353,049	40.78	1,453,677	43.82
2020	524,317	15.34	1,406,900	41.15	1,487,693	43.51

Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2021



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2021

Bảng số liệu và biểu đồ cho thấy sự đóng góp của các khu vực vào GDP qua các năm trong giai đoạn 2018-2020 mang tính tích cực, đúng xu hướng. Đối với khu vực Nông nghiệp, năm 2018, tỷ trọng đóng góp vào GDP là 16,16%, giảm xuống 15,39% vào năm 2019 và tiếp tục giảm xuống 15,34%

vào năm 2020. Khu vực Công nghiệp tăng từ mức 40,11% vào năm 2018 lên 40,39% năm 2019 và tăng nhanh lên 41,15% vào năm 2020. Khu vực Dịch vụ tăng từ mức 43,73% của năm 2018 lên 43,82% của năm 2019 và giảm nhẹ xuống còn 43,51% vào năm 2020 do ảnh hưởng của yếu tố dịch bệnh.

c. Chuyển dịch trong nội bộ các ngành

- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm 2018, ngành nông nghiệp tiếp tục khẳng định xu hướng phục hồi rõ nét khi đạt mức tăng 2,89%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành thủy sản đạt kết quả khá tốt với mức tăng 6,46%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 6,01% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,05 điểm phần trăm. Bước sang năm 2019 khu vực đạt mức tăng trưởng thấp do hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 2,01%, chỉ cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016 trong giai đoạn 2011-2019. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản tăng trưởng khá ở mức 6,3%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm do sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt khá. Năm 2020, ngành nông nghiệp tăng 2,55%; ngành lâm nghiệp tăng 2,82% và ngành thủy sản tăng 3,08% (tốc độ tăng tương ứng của các ngành trong năm 2019 là 0,61%; 4,98% và 6,30%). Đặc biệt, kết quả xuất khẩu nông sản tăng mạnh trong bối cảnh khó khăn do dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu gạo lần đầu tiên đạt hơn 3 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2019; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12.323,3 tỷ USD, tăng 15,7%. Trái ngược với ngành lâm sản, bức tranh xuất khẩu thủy sản lại ảm đạm hơn khi kim ngạch xuất khẩu năm 2020 chỉ đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,8% so với năm trước.

Về xu hướng dịch chuyển, vào năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm, khẳng định chuyển đổi

cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng chuyên ngành, lĩnh vực, những sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỉ trọng đóng góp cho tăng trưởng.

Chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao phát triển mạnh. Đàn giống được cải thiện đáng kể, nhiều giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao với kỹ thuật tiên tiến đã được đưa vào sản xuất phổ biến. Sau những năm đầu thực hiện cơ cấu lại, sản lượng thịt hơi các loại tăng 30%; thịt gia cầm tăng bình quân 17%; thịt lợn, thịt bò tăng 12,7%; thịt dê, cừu tăng 14%, sữa tươi tăng 47%; trứng gia cầm tăng 18,7%... Trong lĩnh vực thủy sản, đã chú trọng tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, thực hành nuôi tốt, bảo đảm an toàn thực phẩm; tổ chức lại sản xuất trên biển và tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật bảo quản hải sản đánh bắt từ 7 ngày lên trên 20 ngày. Trong 5 năm qua, tổng sản lượng thủy sản tăng từ 5,92 triệu tấn lên 7,2 triệu tấn. Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 4,7%/năm, giá trị tăng thêm đạt 4,3%/năm.

- Trong khu vực công nghiệp và xây dựng

Năm 2018, ngành công nghiệp duy trì mức tăng trưởng khá với 8,79%, đóng góp 2,85 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng của khu vực này và là động lực chính của tăng trưởng với mức tăng cao 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng các năm 2012-2016, đóng góp 2,55 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng vẫn tăng trưởng âm (giảm 3,11%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế nhưng mức giảm đã được thu hẹp đáng kể so với mức giảm 7,1% của năm trước. Bước sang năm 2019, ngành công nghiệp năm 2019 duy trì tăng trưởng khá

với tốc độ tăng giá trị tăng thêm so với năm trước đạt 8,86%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế (tăng 11,29%); sản xuất và phân phối điện bảo đảm cung cấp đủ cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; khai khoáng bước đầu có mức tăng nhẹ 1,29% sau ba năm liên tiếp giảm nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô.

Trong giai đoạn hiện nay, cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau. Trong đó nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới: Tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến; giảm tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước. Trong thời gian tới, phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp được Đảng và nhà nước ta đề ra là: Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới; Đồng thời đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước. Kết hợp với đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

Quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng đi vào chiều sâu hơn với xu hướng chuyển dịch khá rõ và rất tích cực theo đúng định hướng tái cơ cấu ngành. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và từ các ngành thâm dụng lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao. Cụ thể:

+ Tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,1% năm 2010

xuống còn khoảng 8,1% năm 2016 và 6,72% năm 2019 và ước chỉ còn 5,55% năm 2020).

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp. Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82% (quý I tăng 7,12%; quý II tăng 3,38%; quý III tăng 3,86%; quý IV tăng 8,63%). Xét cả giai đoạn 2016 - 2020, nhóm ngành này liên tục được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 14,27% năm 2016 lên 16,48% vào năm 2019 và ước đạt 16,7% vào năm 2020).

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo phát triển tích cực phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành, các ngành công nghiệp chủ lực (như điện tử, dệt may, da giày...) tăng trưởng ở mức cao, là yếu tố chính đóng góp vào phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội (bình quân mỗi năm tạo thêm khoảng 300.000 việc làm), nâng thứ hạng về năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam.

- Trong khu vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ năm 2018 tăng 7,03%, tuy thấp hơn mức tăng 7,44% của năm trước nhưng cao hơn so với các năm 2012-2016. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm năm 2018 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,51% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ, cũng là ngành có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,92 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,21%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,78%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,85%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,33%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ năm 2019 tăng 7,3%, chỉ thấp hơn mức tăng 7,47% của năm 2011 và 7,44% của năm 2017 trong giai đoạn 2011-2019. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm năm 2019 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,82% so với năm 2018, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao thứ hai trong khu vực dịch vụ nhưng đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,96 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 9,12%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,71%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Bước sang năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước, nhưng sau đó đã phục hồi rõ rệt với tốc độ tăng 6 tháng cuối năm đạt 6,2%, đưa lĩnh vực thương mại trong nước cả năm tăng 2,6%. Tốc độ tăng trưởng của một số ngành dịch vụ thị trường như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68%, làm giảm 0,62 điểm phần trăm.

2.2.2. Cơ cấu lao động

a. Quy mô lao động

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, lao động có vai trò quan trọng, mang tính cấp thiết, lâu dài đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế. Việt Nam là nước có quy mô dân số lớn, tháp dân số tương đối trẻ và bắt đầu bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” với nguồn nhân lực dồi dào nhất từ trước đến nay.

Bảng 2.2: Quy mô lực lượng lao động giai đoạn 2018-2020*ĐVT: triệu người*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Quy mô LLLĐ	55,35	55,77	53,6
Quy mô tăng	0,15	0,42	-2,17
Tốc độ tăng	0,27%	0,76%	-3,89%

Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục thống kê 2020

Bảng số liệu trên thể hiện quy mô lao động trên 15 tuổi của nước ta giai đoạn 3 năm gần đây. Vào năm 2018, số lượng lao động trên 15 tuổi của nước ta là 55,354 triệu người, tăng lên 0,27% so với năm 2017. Năm 2019 tăng lên 55,77 triệu người (0,42 triệu người, tương đương 0,76%); Sang năm 2020, lực lượng lao động giảm đi 2,17 triệu người, tương đương 3,89%. Sự sụt giảm số lượng lao động này là do lực lượng lao động của khu vực nông thôn sụt giảm. Sự sụt giảm này chủ yếu là từ lực lượng lao động ở khu vực nông thôn. So với năm 2019, lực lượng lao động khu vực nông thôn giảm hơn 1,1 triệu người.

b. Cơ cấu lao động

Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ dẫn đến những thay đổi to lớn trong cơ cấu lao động; cụ thể, số lượng lao động của khu vực thành thị và nông thôn hay số lượng lao động của các khu vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ đều có sự thay đổi phù hợp với xu hướng phát triển của các ngành trong nền kinh tế.

* Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

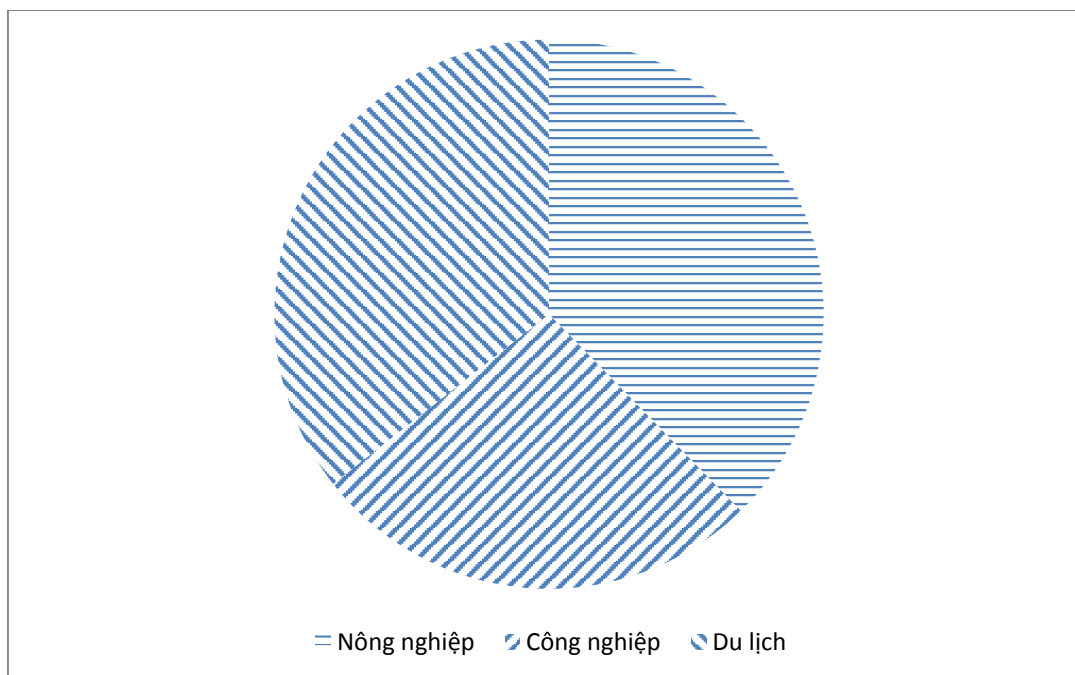
Bảng 2.5: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2018-2020

ĐVT: triệu người

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ(%)	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Khu vực Nông nghiệp	20,87	37,7	19,24	34,5	17,74	33,1
Khu vực Công nghiệp	14,78	26,7	16,79	30,1	16,51	30,8
Khu vực Dịch vụ	19,7	35,6	19,74	35,4	19,35	36,1
Tổng	55,35	100	55,77	100	53,6	100

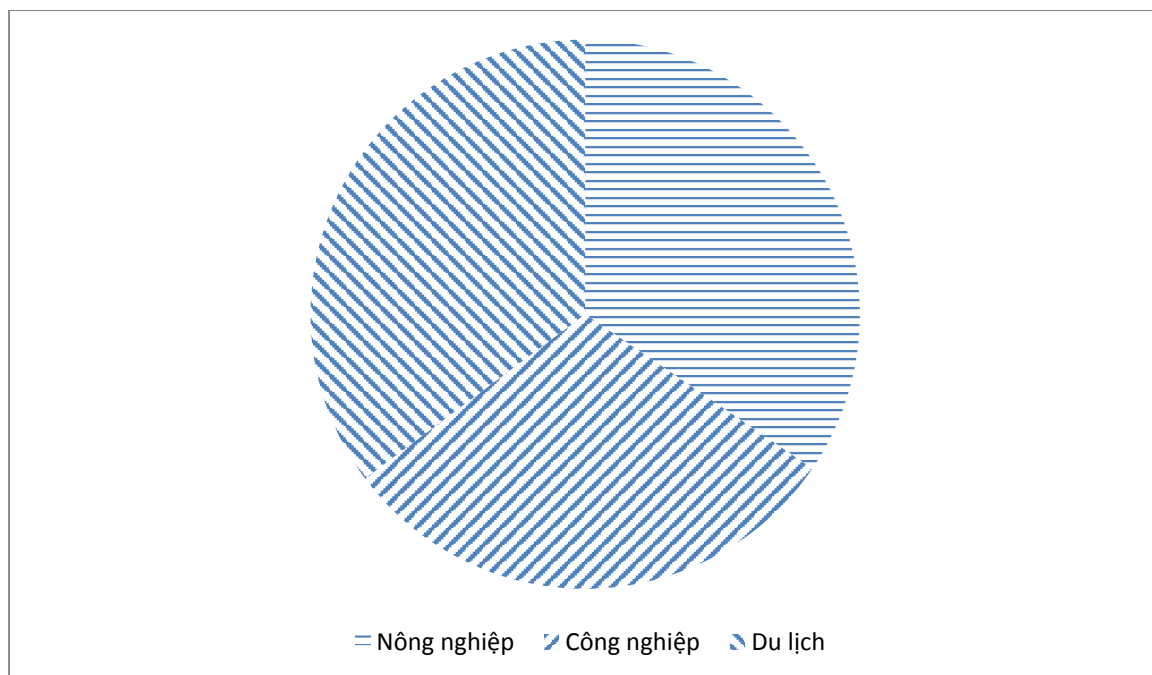
Nguồn : Tác giả tự tổng hợp theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2021

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, vào năm 2018, tổng số lao động trên 15 tuổi tham gia vào lực lượng lao động của nước ta là 55,35 người, trong đó lao động của khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản); khu vực II (công nghiệp, xây dựng) là 14,78 triệu người và khu vực III (thương mại, dịch vụ) là 19,7 triệu người.



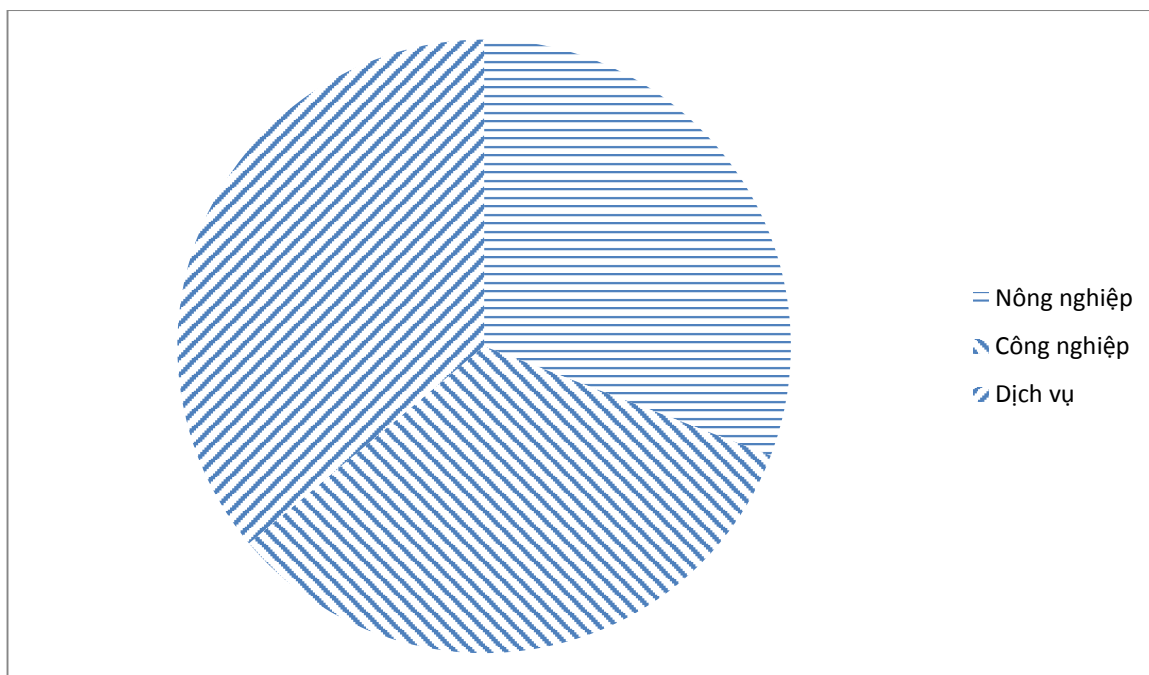
Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ lao động của các ngành kinh tế trong tổng LLLĐ năm 2018.

Biểu đồ cho thấy, lao động ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng lực lượng lao động, với tỷ lệ 37,7%; tiếp theo là khu vực dịch vụ với tỷ lệ 35,6%; khu vực công nghiệp chỉ chiếm 26,7% trong tổng số lực lượng lao động của nền kinh tế.



Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ lao động của các ngành kinh tế trong tổng LLLĐ năm 2019.

Bước sang năm 2019, lao động của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp (gọi tắt là khu vực nông nghiệp) giảm xuống còn 19,24 triệu người, tương đương 34,5% trong tổng cơ cấu lực lượng lao động của cả nước; lao động khu vực công nghiệp tăng từ 14,78 triệu người của năm 2018 lên 16,79 triệu người và lao động của khu vực dịch vụ tăng từ 19,7 triệu người lên 17,4 triệu người. Như vậy, có thể thấy xu hướng dịch chuyển lao động giữa các khu vực từ năm 2018 sang năm 2019 là lao động nông nghiệp giảm và chuyển sang lao động công nghiệp và dịch vụ, trong đó lao động của khu vực dịch vụ tăng chậm hơn so với lao động của khu vực công nghiệp. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng dịch chuyển của ngành công nghiệp và dịch vụ khi cả 2 ngành đều tăng tỷ trọng trong nền kinh tế song khu vực công nghiệp có tốc độ tăng cao hơn (đạt 0,28%) so với tốc độ tăng của khu vực dịch vụ (0,09%).



Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ lao động của các ngành kinh tế trong tổng LLLĐ năm 2020.

Năm 2020, tổng lực lượng lao động của nền kinh tế là 53,6 triệu người, giảm 2,17 triệu người so với năm 2019 do sự sụt giảm của lao động tại khu vực nông nghiệp. Trong đó, lao động nông nghiệp là 17,74 triệu người, lao động công nghiệp là 16,51 triệu người và lao động dịch vụ là 19,35 triệu người. Về cơ cấu, tỷ trọng lao động của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ lần lượt là 33,1%; 30,8% và 36,1%. Như vậy ngành dịch vụ vẫn là ngành sử dụng nhiều lao động nhất trong các ngành của nền kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng của lao động tham gia vào các ngành của nền kinh tế. Trong cả giai đoạn 3 năm, lao động công nghiệp tăng nhanh nhất là vào năm 2019 với tốc độ tăng là 3,4%; lao động dịch vụ có sự suy giảm trong 2 năm liên tiếp là 2019 và 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid19, đặc trưng của các ngành dịch vụ, thương mại là những ngành chịu ảnh hưởng sâu sắc của đại dịch hơn là các ngành khác. Ngành nông nghiệp đi theo xu hướng chung của thế giới, là giảm dần tỷ trọng lao động trong cơ cấu lao động của

nền kinh tế khi trong cả 3 năm của giai đoạn đều có tốc độ tăng trưởng âm (năm 2018: -2,1%; năm 2019: - 3,2%; năm 2020 : -1,4%)

Như vậy xét chung trong cả giai đoạn 2018-2020, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của nước ta đều thay đổi theo đúng sự dịch chuyển cơ cấu các ngành kinh tế là tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; đồng thời tỷ trọng tăng giảm đó đều đi theo xu hướng tiến bộ; tức là năm sau tăng hoặc giảm nhiều hơn so với năm trước; Duy chỉ có năm 2020 tốc độ tăng giảm có thay đổi chậm hơn do nguyên nhân khách quan là sự tác động của đại dịch Covid lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, khiến cho thành tựu của các ngành đều bị hạn chế.

2.2.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu

a. Thành tựu xuất khẩu giai đoạn 2018-2020

Xuất khẩu đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người dân. Hoạt động xuất khẩu đóng góp về nhiều mặt, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam những năm gần đây không ngừng mở rộng về quy mô, gia tăng về kim ngạch. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam những năm gần đây về cơ bản có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với lộ trình thực hiện mục tiêu của Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Xuất khẩu của Việt Nam những năm qua luôn đạt thành tích ấn tượng, tăng liên tục trọng nhiều năm. Năm 2018, Việt Nam đứng vị trí thứ 26 về quy mô xuất khẩu (đứng thứ 3 trong ASEAN, sau Thái Lan và Malaysia) với một số mặt hàng xuất khẩu đứng trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới, như: nhóm hàng về thiết bị văn phòng và viễn thông (thứ 9), dệt (thứ 8), quần áo (thứ 4). Năm 2020, trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu ảnh

hưởng nặng nề từ Covid-19, xuất khẩu của các nước trong khu vực đều giảm so với năm trước, xuất khẩu của Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng dương, kim ngạch xuất khẩu ước đạt gần 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019. Cán cân thương mại liên tục thặng dư, các kỷ lục xuất siêu liên tiếp được thiết lập. Năm 2016, xuất siêu 1,77 tỷ USD và tiếp xuất siêu 2,11 tỷ USD năm 2017; 6,83 tỷ USD năm 2018; 10,87 tỷ USD năm 2019 và ghi nhận mức kỷ lục gần 19,1 tỷ USD năm 2020. Xuất khẩu hàng hóa có sự chuyển biến rõ rệt về mặt chất, thể hiện đáng chú ý qua sự chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Cùng với tiêu dùng nội địa, xuất khẩu đã cho thấy vai trò quan trọng, là trụ cột trong tăng trưởng, đặc biệt tiêu biểu ở giai đoạn 2016-2020.

Nhìn chung, xuất khẩu hàng hóa của nước ta thời gian qua được mở rộng về quy mô, đồng thời số lượng mặt hàng cũng ngày càng đa dạng và phong phú, đặc biệt đã phát triển thêm một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực và tạo vị thế cao trong xuất khẩu các mặt hàng này. Nếu như năm 2007, Việt Nam chỉ có 11 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD thì đến hết năm 2018, đã có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Con số này năm 2020 là 31 mặt hàng trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92% tổng kim ngạch xuất khẩu. Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới về nhiều hàng hóa, như hạt điều, cà-phê và giày dép, dệt may, thủy sản.

b. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự điều chỉnh phù hợp hơn với nhu cầu và xu thế phát triển thế giới, đặc biệt là từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, cho thấy cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã được chuyển đổi một phần căn bản về chất. Chẳng hạn, những nhóm mặt hàng may mặc xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam là trang phục khác (gồm các sản phẩm như quần áo trẻ sơ sinh, đồ bơi, đồ trượt tuyết); trang phục nữ, dệt; trang phục

nam, dệt và trang phục nữ dệt kim hoặc móc cũng tương ứng là bốn nhóm mặt hàng may mặc có nhu cầu nhập khẩu cao nhất trên thế giới. Cơ cấu hàng xuất khẩu cũng đã tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng tiêu dùng, hàng trung gian và hàng hóa vốn, trong khi tỷ trọng dầu thô và các loại tài nguyên khác giảm.

Cơ cấu hàng hóa có sự dịch chuyển tích cực giữa các nhóm hàng và hướng vào lối công nghiệp hóa. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp tăng, từ mức 71,1% kim ngạch xuất khẩu năm 2010, lên mức 85,4% năm 2015 và 89,8% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng nhóm trong nhóm hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu đã giảm mạnh, từ 22,7% năm 2010 xuống 14,7% năm 2015 và 10,2% năm 2020. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng lên, chủ yếu do tăng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện, trong khi tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm. Đây là những xu hướng chuyển dịch tích cực, phù hợp với xu thế chung của thế giới.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng chuyển dịch từ các mặt hàng nguyên liệu thô hoặc sơ chế sang các mặt hàng có hàm lượng chế biến. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô hoặc sơ chế, tăng tỷ trọng hàng chế biến, chế tạo (gồm cả hàng nhiên liệu chế biến, hàng nông thủy sản chế biến và hàng công nghiệp chế biến chế tạo).

Tỷ trọng sản phẩm thâm dụng công nghệ và kỹ năng tăng dần trong những năm gần đây đã có hiệu ứng lan tỏa mạnh tới các khu vực khác của nền kinh tế và tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng nhóm hàng chế biến thâm dụng công nghệ, kỹ năng gia tăng đáng kể là một tín hiệu lạc quan, bởi vì xu hướng gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có liên kết chặt chẽ với hiệu ứng tăng GDP bình quân đầu người. Các mặt hàng chế biến thâm dụng công nghệ, kỹ năng như hóa chất và sản phẩm hóa chất; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị,

dụng cụ phụ tùng khác, phương tiện vận tải và phụ tùng được kỳ vọng sẽ mang lại những ảnh hưởng động và có hiệu ứng lan tỏa mạnh trong nội bộ khu vực xuất khẩu nói riêng và đến toàn bộ nền kinh tế nói chung, là nhân tố có tác động tích cực tới tổng năng suất nhân tố. Đồng thời, kim ngạch và tỷ trọng liên tục gia tăng của nhóm hàng này cũng là tiền đề quan trọng cho quá trình đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, rộng hơn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, một trong những mục tiêu quan trọng hướng tới tăng trưởng chất lượng, bền vững và hiệu quả. Năm 2020, Việt Nam xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ (xuất siêu gần 62,7 tỷ USD); EU (xuất siêu gần 20,3 tỷ USD)

2.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

2.3.1. Nhóm địa lý – tự nhiên

Tăng trưởng kinh tế luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu đối với chính phủ các quốc gia trên thế giới. Đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo tiền đề thúc đẩy phát triển đất nước về mọi mặt như tăng vốn tích lũy để đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống của người dân, cải thiện các vấn đề phúc lợi xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế và xóa đói giảm nghèo. Việc xác định các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia nói chung và nhân tố tài nguyên thiên nhiên nói riêng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước.

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, được cung cấp bởi tự nhiên như đất đai, sông ngòi và các mỏ khoáng sản. Tài nguyên thiên nhiên có 2 dạng: tái tạo được và không tái tạo được. Ví dụ, rừng là tài nguyên tái tạo, dầu mỏ là tài nguyên không tái tạo được. Sự khác biệt về tài nguyên thiên nhiên giải thích một số khác biệt về mức sống của các quốc gia. Quốc gia nào có nguồn tài nguyên dồi dào thường có mức sống cao hơn những quốc gia có ít nguồn tài nguyên. Các nước giàu tài nguyên

thiên nhiên thường đưa ra các chính sách hấp dẫn để khai thác nguồn tài nguyên nhằm phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Theo lý thuyết lợi thế so sánh, các nước thường xuất khẩu các nguồn tài nguyên có lợi thế so sánh để thu ngoại tệ về phục vụ cho phát triển kinh tế. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên còn tạo công ăn việc làm cho hàng vạn lao động, đặc biệt ở những vùng xa xôi hẻo lánh, cải thiện thu nhập cho người dân.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay của Việt Nam bao gồm

- **Tài nguyên đất.**
- **Tài nguyên nước.**
- **Tài nguyên thiên nhiên biển.**
- **Tài nguyên rừng.**
- **Tài nguyên sinh vật.**
- **Tài nguyên khoáng sản**
- **Tài nguyên du lịch:**
 - Cảnh đẹp về núi non có thể kể tới như Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Đà Lạt (Lâm Đồng), núi Bà Đen (Tây Ninh)...Các động, hồ, vịnh đẹp như Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)...; thác Bản Giốc (Cao Bằng), hồ Ba Bể (Bắc Kạn), vịnh Hạ Long (Quảng Ninh, nơi đã hai lần được UNESCO công nhận di sản của thế giới).
 - Các hòn đảo thu hút khách du lịch khắp nơi như Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang)...Các bãi biển đẹp như Trà Cổ, Bãi Cháy (Quảng Ninh), Cửa Lò (Nghệ An), Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Non Nước (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà),...
 - Hơn 7000 di tích lịch sử như đền Hùng, Cổ Loa, Văn Miếu Quốc Tử Giám,... Trong đó, quần thể di tích cố đô Huế, phố cổ Hội An và khu đền tháp Mỹ Sơn được UNESCO công nhận Di sản Văn hoá Thế giới. Hàng nghìn đền, chùa, nhà thờ, các tác phẩm nghệ thuật - văn hoá khác nằm rải rác ở khắp các địa phương trên toàn lãnh thổ Việt Nam.
 - Nguồn suối nước khoáng từ thiên nhiên như suối khoáng Quang Hanh

(Quảng Ninh), suối khoáng Hội Vân (Bình Định), suối khoáng Dục Mỹ (Nha Trang), suối khoáng Vĩnh Hảo (Bình Thuận), suối khoáng Kim Bôi (Hoà Bình)...

Với nguồn tài nguyên thiên nhiên được đánh giá là thuộc nhóm dồi dào phong phú nhất trên thế giới, đã và đang tác động tích cực tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam.

Việt Nam có trên 39 triệu ha đất tự nhiên, diện tích đất đã sử dụng vào các mục đích kinh tế - xã hội là 18,881 triệu ha, chiếm 57,04% quỹ đất tự nhiên, trong đó đất nông nghiệp chiếm 22, 20% diện tích đất tự nhiên và 38,92% diện tích đất đang sử dụng. Hiện còn 14,217 triệu ha đất chưa sử dụng, chiếm 43,96% quỹ đất tự nhiên. Vị trí và địa hình đặc biệt làm cho thổ nhưỡng Việt Nam có tính chất chung của vùng nhiệt đới ẩm nhưng rất đa dạng và phân hóa rõ từ đồng bằng lên núi cao, từ Bắc vào Nam và từ Đông sang Tây. Tiềm năng đất có khả năng canh tác nông nghiệp của cả nước khoảng từ 10-11 triệu ha, diện tích đã được sử dụng chỉ có 6, 9 triệu ha, trong đó 5,6 triệu ha là đất trồng cây hàng năm (lúa: 4, 144 triệu ha; màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 1, 245 triệu ha) và 1,3 triệu ha là đất trồng cây ăn quả và cây lâu năm khác (cà phê, cao su, dâu lãn, hồ tiêu, cam, chanh, quýt...)

Đất phù sa màu mỡ đã tạo thuận lợi các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu gạo lớn nhất nhì thế giới, đất feralit lớn và phân bố tập chung là điều kiện cho cây công nghiệp phát triển đưa các doanh nghiệp Việt Nam đứng vị trí thứ nhất thế giới về sản lượng hồ tiêu xuất khẩu, là một trong những nước xuất khẩu lớn của thế giới....

Nếu xét chung trong cả nước, thì tài nguyên nước mặt của nước ta tương đối phong phú, chiếm khoảng 2% tổng lượng công chảy của các sông trên thế giới, trong khi đó diện tích đất liền nước ta chỉ chiếm khoảng 1,359% của thế giới.

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2345 con sông có chiều

dài trên 10 km, mật độ trung bình từ 1,5 – 2 km sông/1 km diện tích, cứ đi dọc bờ biển khoảng 20 km lại gặp một cửa sông. Tổng lượng dòng chảy của tất cả các con sông chảy qua lãnh thổ Việt Nam là 853 km, trong đó tổng lượng dòng chảy phát sinh trên nước ta chỉ có 317 km. Tỷ trọng nước bên ngoài chảy vào nước ta tương đối lớn, tới 60% so với tổng lượng nước sông toàn quốc, riêng đối với sông Cửu Long là 90%. Nước ta có lượng nước ngầm phong phú, khoảng 130 triệu m³/ngày, đáp ứng được 60% nhu cầu nước ngọt của đất nước...Nước ta cũng đã phát triển được 35 nguồn nước suối khoáng, trong đó có 169 nguồn nước có nhiệt độ trên 30°C. Tài nguyên nước dồi dào là cơ hội phát triển để các doanh nghiệp khai thác phát triển giao thông, thủy điện, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản...

Việt Nam có 3260 km bờ biển với vùng lãnh thổ rộng tới 226.000 km², diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là 2 triệu ha trong đó 1 triệu ha nước ngọt, 0,62 triệu ha nước lợ và 0,38 triệu ha nước mặn. Phần lớn diện tích này đã được đưa vào sử dụng để khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản. Biển nước ta còn có 2.028 loài cá biển, trong đó có 102 loại có giá trị kinh tế cao, 650 loại rong biển, 300 loài thân mềm, 300 loài cua 90 loài tôm, 350 loài san hô. Biển nước ta có trữ lượng cá khoảng 3,6 triệu tấn. Ngoài ra còn có 40.000 ha san hô ven bờ 250.000 ha rừng ngập mặn ven biển có sự đa dạng sinh học cao. Đồng thời nước ta còn có 290.000 ha lầy, 100.000 ha đầm phá. Thuận lợi cho các doanh nghiệp thủy hải sản phát triển tài nguyên biển.

Nước ta có tới 3/4 diện tích là đồi núi và rừng che phủ hơn 30% diện tích. Rừng Việt Nam là kho tài nguyên quý báu, là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái rừng làm cho không khí trong lành, điều hoà khí hậu. Có khoảng 8000 loài thực vật bậc cao, 800 loài rêu, 600 loài nấm, 275 loài thú, 820 loài chim, 180 loài bò sát 471 loài cá nước ngọt và hơn 2000 loài cá biển sống trên lãnh thổ Việt Nam. Độ che phủ của rừng cao và hợp lý làm giảm dòng chảy mặt ngay sau mưa, làm chậm lũ, điều hoà dòng chảy giữa mùa mưa và mùa khô...

Nước ta nằm giữa hai vành đai tạo khoáng lớn của thế giới là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải. Công tác thăm dò địa chất trong 40 năm qua đã phát hiện và đánh giá được trữ lượng của 5000 mỏ và điểm quặng, thuộc 60 loại khoáng sản. Khoáng sản chiếm đến 40% tỉ trọng tổng giá trị tài nguyên thiên nhiên. Các loại khoáng sản có quy mô lớn như : Than, boxit, thiếc, sắt, apatic, đồng, crôm, vàng, đá quý, cát thủy tinh... và đặc biệt là dầu mỏ. Tài nguyên khoáng sản giữ một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của công nghiệp, quy định sự phát triển của các ngành, dựa trên thế mạnh khoáng sản mà một số ngành công nghiệp của Việt Nam đã phát triển khá mạnh như dầu khí, hóa chất luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng... Các loại khoáng sản được khai thác chủ yếu vẫn là dầu mỏ, khí đốt và than, chiếm tỉ trọng 90% sản lượng ngành khai thác mỏ và khai thác đá. Những nguồn tài nguyên chưa khai thác là tài sản dự trữ, mang lại lợi thế về dài hạn cho đất nước và các thế hệ tương lai. Khoáng sản là nguồn tư liệu sản xuất quan trọng trong công nghiệp, gián tiếp cho dịch vụ, đóng góp khá lớn vào nền kinh tế cũng như là động lực phát triển kinh tế. Đóng góp của khoáng sản có xu hướng tăng trong thời gian vừa qua, do giá cả thị trường của các tài nguyên này tăng và sản lượng khai thác nâng lên, có đầu tư sâu vào hoạt động thăm dò để phát hiện thêm nhiều mỏ mới.

2.3.2. Nhóm kinh tế - xã hội

a. Nguồn lực con người

Lao động, một mặt là một bộ phận của nguồn lực phát triển, đó là yếu tố đầu vào không thể thiếu được của quá trình sản xuất. Mặt khác lao động là một bộ phận của dân số, những người được hưởng lợi ích của sự phát triển. Vai trò của lao động đối với nền kinh tế nói chung và với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói riêng phụ thuộc vào các đặc điểm của lực lượng lao động qua các thời kỳ : số lượng, chất lượng, độ tuổi, trình độ chuyên môn, tay nghề của lao động... Dân số Việt Nam hiện nay đang có 98 triệu người, chiếm 1,25% dân số thế giới với thời kỳ dân số vàng bắt đầu từ 2010 kéo dài

tới 2040. Trong bối cảnh đó, "cơ hội dân số vàng" được coi là một trong những vấn đề trọng tâm của Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội Việt Nam trong thập kỷ tới cũng như Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021-2030 và đã được đưa vào Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 và những năm tiếp theo, cùng với các qui hoạch, chính sách và chiến lược của các ngành, các địa phương.

Theo các chuyên gia, thị trường lao động nước ta hiện nay đã có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ các ngành thâm dụng lao động tay nghề thấp sang các ngành sử dụng nhiều lao động chất lượng cao hơn. Theo đó, tỷ trọng lao động trong một số ngành sản xuất áp dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ hỗ trợ, logistics, điện tử, cơ khí... đang gia tăng nhanh chóng. Thị trường lao động Việt Nam đã phản ánh khá rõ sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Nếu năm 2000 gần 65,3% lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp thì năm 2020 đã giảm xuống chỉ còn 37,2%. Tức là lượng lao động đã chuyển sang lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp khá lớn. Đến nay lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp sử dụng số lao động gần tương đương nhau (lần lượt là 37,3% và 37,2%), theo sát là lĩnh vực công nghiệp (25,5% tổng số việc làm).

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Song song với đó, chất lượng lao động Việt Nam trong những năm qua cũng đã từng bước được nâng lên; Lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài... Những thay đổi tích cực về chất lượng và số lượng của nguồn lao động đã và đang tác động tích cực đến quá trình dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại của đất nước.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, yêu cầu đặt ra

đòi với chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đó là phải chuẩn bị lực lượng lao động để có thể đáp ứng và hưởng lợi từ các cam kết quốc tế. Mặc dù, Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn cung lao động dồi dào và ổn định nhưng trước xu thế hội nhập cũng đã đặt Việt Nam trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Xu thế hội nhập sẽ kéo theo tính cạnh tranh trong thị trường nhân lực sẽ rất cao, trong khi mức độ sẵn sàng của giáo dục nghề nghiệp Việt Nam còn chậm. Cạnh tranh giữa nước ta với các nước trên thế giới trong việc cung cấp nguồn lao động chất lượng cao ngày càng tăng đòi hỏi chất lượng giáo dục nghề nghiệp phải được cải thiện đáng kể theo hướng tiếp cận được các chuẩn của khu vực và thế giới nhằm tăng cường khả năng công nhận văn bằng chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước khác. Không những thế, Việt Nam sẽ phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số sẽ làm cho lợi thế lực lượng lao động trẻ mất dần đi theo thời gian. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp. Khảo sát cho thấy, khả năng hòa nhập của học sinh, sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp trong môi trường lao động mới; Khả năng thích ứng với thay đổi, kỹ năng thực hành và ý thức, tác phong làm việc cũng là những thách thức không nhỏ đối với lao động Việt Nam. Theo một nghiên cứu gần đây của Viện Khoa học lao động xã hội, hiện năng suất lao động ở Việt Nam và trình độ quản trị doanh nghiệp rất thấp và hiện 2/3 người lao động đang thiếu hụt kỹ năng về lao động và kỹ thuật; 55% số doanh nghiệp cho rằng rất khó tìm kiếm nguồn lao động có chất lượng cao. Trong khi trên 60% số doanh nghiệp FDI đang có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam, nhưng nếu không nâng cao chất lượng nguồn lao động thì rất khó có thể thu hút đầu tư. Những điểm hạn chế

trên đây của lực lượng lao động tạo ra áp lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta.

b. Nguồn lực tài chính

Vốn là một trong những yếu tố quan trọng nhất để phát triển kinh tế. Đối với một nước đang đi vào thực hiện quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước như Việt Nam hiện nay thì vốn là điều kiện tiên quyết đối với sự thành công của quá trình này. Muốn có được một lượng vốn cần thiết, chúng ta phải có chiến lược huy động vốn phù hợp. Vấn đề huy động vốn các nguồn vốn trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay là một là vấn đề cần thiết và cấp bách.

Về cơ cấu nguồn vốn, trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán đang trở thành một kênh huy động vốn mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam và đang ngày càng vững chắc và hoàn thiện về cơ cấu. Các doanh nghiệp Nhà nước đang có xu hướng cổ phần hóa để mở rộng cơ hội đầu tư lớn hơn từ các nhà đầu tư bên ngoài. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Các hoạt động thông qua nền tảng Internet và kỹ thuật số phát triển mạnh mẽ. Sự nhận biết của người dân đối với thị trường vốn tăng nhanh. Các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng trưởng thành, không bị phản ứng thái quá đối với các thông tin phía bên ngoài mà ngày càng ứng xử phù hợp với các yếu tố nền tảng căn bản. Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán, kênh dẫn vốn qua ngân hàng vẫn tiếp tục phát triển và đóng vai trò chủ đạo cung cấp nguồn vốn trên thị trường, chiếm tới 70%. Đáng lưu ý, thị trường tiền tệ năm 2020 mặc dù lãi suất huy động giảm liên tục, nhưng huy động vốn vẫn liên tục tăng và tăng vượt tốc độ tăng tín dụng. Điều này một mặt giúp cho các ngân hàng thương mại tăng thanh khoản và giảm chi phí vốn huy động, mặt khác cũng làm tốc độ tăng tổng các phương tiện thanh toán tăng nhanh, trong khi tổng cầu vẫn suy yếu. Trước những đòi hỏi ngày càng lớn về nhu cầu vốn của thị trường, bên cạnh kênh huy động quen thuộc là ngân hàng, thị

trường chứng khoán thì kênh trái phiếu (bao gồm cả trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp cũng là một kênh đầu tư tốt cho các nhà đầu tư trong nhiều năm qua và hiện vẫn mang đến cơ hội. Cụ thể, đối với thị trường trái phiếu chính phủ hiện được đánh giá có mức tăng trưởng dẫn đầu các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Đông Á và ASEAN+3, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 31% và ngày càng trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ. Về thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bắt đầu hình thành từ năm 2000 nhưng thực sự phát triển mạnh từ năm 2011, khi Nghị định số 90/2011/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp có hiệu lực. Năm 2018, quy mô của thị trường trái phiếu doanh nghiệp có sự tăng trưởng mạnh so với các năm trước, tăng khoảng 53% so với năm 2017 và tăng gấp 32 lần so với năm 2011, cho thấy các doanh nghiệp đã ngày càng quan tâm và tham gia huy động vốn qua phát hành trái phiếu bên cạnh kênh vay vốn tín dụng ngân hàng.

Đánh giá về vai trò của thị trường vốn trong phát triển kinh tế các chuyên gia cho rằng, phát triển thị trường vốn sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp Nhà nước tham gia huy động vốn theo hướng giảm tỷ trọng vay tín dụng thương mại, giảm áp lực tăng giá phí trong nước; đa dạng các hình thức huy động bổ sung vốn. Mặt khác, các doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện tốt khát vọng bứt phá, nếu thị trường vốn Việt Nam, nhất là thị trường chứng khoán Việt Nam vượt qua các khó khăn hiện hữu, tiếp tục phát triển, thu hút được nhiều nhà đầu tư rót vốn vào thị trường. Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ huy động được vốn mới, mở rộng cổ đông, mở rộng đối tác, tạo thành một sức mạnh lớn hơn, tạo ra lợi ích lớn hơn cho doanh nghiệp và đất nước.

Bảng số liệu 2.7 dưới đây thể hiện cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành vào nước ta giai đoạn hiện nay.

Bảng 2.6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam theo ngành*(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/04/2020)*

STT	Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,748	219,692.15
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	892	59,027.52
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	135	27,536.44
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	877	12,011.26
5	Xây dựng	1,724	10,416.41
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	4,844	8,200.17
7	Vận tải kho bãi	853	5,137.33
8	Khai khoáng	108	4,896.95
9	Giáo dục và đào tạo	550	4,393.13
10	Thông tin và truyền thông	2,235	3,900.98
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	501	3,567.64
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	3,347	3,485.36

13	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	136	3,390.44
14	Cấp nước và xử lý chất thải	75	2,857.44
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	1,981.91
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	461	982.33
17	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74	826.17
18	Hoạt động dịch vụ khác	144	820.86
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	6	8.37
Tổng		31,862	373,132.87

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài năm 2020

Về đầu tư tư nhân trong nước, giữa sự hỗn loạn và bất ổn do đại dịch Covid- 19, thị trường đầu tư tư nhân Việt Nam tiếp tục đạt được đỉnh cao mới về số lượng giao dịch trong năm 2020, với 59 giao dịch, dù tổng giá trị thương vụ là 1.142 triệu USD - không tăng nhiều so với năm 2019. Về cơ cấu, Lĩnh vực công nghệ tiếp tục đà phát triển với số thương vụ cao nhất trong 5 năm qua. Nhiều khoản đầu tư có xu hướng chảy vào các công ty khởi nghiệp công nghệ cung cấp giải pháp đột phá cho bán lẻ và dịch vụ, như đặt lịch và tư vấn chăm sóc sức khỏe trực tuyến, thương mại điện tử, nền tảng nhân sự và tuyển dụng... Tuy nhiên, quy mô thương vụ vẫn khiêm tốn, cho thấy hầu hết các khoản đầu tư đều vào các công ty khởi nghiệp công nghệ giai đoạn đầu ở Việt Nam.

Các nhóm ngành thu hút đầu tư tư nhân trong nước nhiều nhất trong năm 2021 bao gồm:

Giao vận: Quy mô thị trường giao vận dự kiến đạt 113 tỷ USD vào năm 2022, tương ứng với tốc độ tăng trưởng hằng năm kép (CAGR) là 16,6%. Tăng trưởng này được hậu thuẫn bởi các hiệp định thương mại tự do, thương mại điện tử và việc các nhà sản xuất lớn như Apple, LG và Panasonic coi Việt Nam là một mắt xích mới để đa dạng hóa chuỗi cung ứng và mạng lưới phân phối của họ, giúp giảm tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19.

Giáo dục: Ngành giáo dục được dự báo tiếp tục thu hút đầu tư nhờ sự tăng trưởng đến từ tầng lớp trung lưu, cùng việc chi tiêu cho giáo dục dự kiến tăng lên. Tăng trưởng đầu tư ngành giáo dục cũng được thúc đẩy bởi các chính sách khuyến khích đối với [dự án](#) 100% sở hữu tư nhân và nước ngoài.

Y tế: Ngành y tế thu hút đầu tư nhờ các yếu tố như tốc độ già hóa nhanh của dân số Việt Nam với số lượng người trên 65 tuổi sẽ tăng từ 8% (2019) lên 16% (2040); chi tiêu chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người được dự báo tăng từ 194 USD (2019) lên 309 USD (2024); sự thiếu hụt nhân lực có trình độ và hạ tầng y tế không đầy đủ dẫn đến thiếu hụt nguồn cung lớn.

Công nghệ: Những năm gần đây, lĩnh vực công nghệ luôn thu hút sự chú ý từ giới đầu tư mạo hiểm và đầu tư tư nhân, với mức tăng trưởng CAGR tới 26,1% trong giai đoạn 2015-2019. Lĩnh vực công nghệ hưởng lợi từ nhiều động lực thúc đẩy đầu tư như chính sách thuế hấp dẫn, hỗ trợ tín dụng của Chính phủ và nguồn cung lao động chi phí thấp, chất lượng cao. Công nghệ là xu thế không thể tránh khỏi, đặc biệt Covid-19 và các chính sách giãn cách xã hội đã tạo ra cú hích để ngành này phát triển nhanh và mạnh mẽ hơn nữa.

Năng lượng tái tạo: Việt Nam trở thành đất nước có công suất lắp đặt hệ thống điện lớn thứ hai ở ASEAN với 54.880 MW vào năm 2019. Là ngành được ưu tiên, Chính phủ đặt ra tỷ trọng mục tiêu của năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng điện lần lượt là 6,5%, 6,9% và 10,7% vào các năm 2020, 2025

và 2030. Để đạt được mục tiêu này, lĩnh vực năng lượng tái tạo cần 10,8 tỷ USD đầu tư hàng năm từ nay đến năm 2030. Các dự án năng lượng tái tạo nhận được nhiều ưu đãi, như chính sách thuế ưu đãi, biểu giá feed-in tariffs (FiT) và chấp thuận cho 100% sở hữu bởi nước ngoài tại các công ty năng lượng. Tuy nhiên, việc mở rộng nhanh của các dự án năng lượng tái tạo cũng kéo theo thách thức, như việc phải cắt giảm sản lượng điện do cung vượt cầu, hạ tầng của EVN chưa đáp ứng kịp việc tiếp nhận toàn bộ điện sản xuất từ các dự án mới.

c. Sự phát triển của thị trường

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự vận động phát triển của các ngành làm thay đổi vị trí, tỉ trọng và mối quan hệ tương tác giữa chúng theo thời gian để phù hợp với sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Sự vận động của các ngành trong nền kinh tế chịu ảnh hưởng rất lớn của diễn biến thị trường, bởi sự thay đổi của nhu cầu thị trường sẽ quyết định ngành nào phát triển nhanh, ngành nào phát triển chậm hơn. Chính vì thế, thị trường là một trong các yếu tố có tác động lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành của các nền kinh tế.

Thị trường thương mại, dịch vụ nội địa trong nước có quy mô thị trường ngày càng gia tăng. Theo thống kê, quy mô thị trường bán lẻ Việt Nam năm 2010 mới đạt 88 tỷ USD; năm 2016 cán mốc 118 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm trước đó. Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng (164,5 tỷ USD), tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Giai đoạn 2016 – 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng gấp 1,6 lần giai đoạn 2011

– 2015, đạt tốc độ tăng bình quân gần 9,4%/năm. Ngoài ra, loại hình kinh doanh ngày càng đa dạng. Sự phát triển của mạng lưới bán lẻ truyền thống và hiện đại đã đáp ứng được về cơ bản sự gia tăng cả về quy mô và phát triển nhu cầu mua sắm của các tầng lớp dân cư tại các vùng, địa bàn cả nước. Hiện có 1.085 siêu thị tại 62/63 tỉnh, thành phố và 240 trung tâm thương mại,

trung tâm mua sắm tại 57/63 tỉnh, thành phố. Hơn 10 thương hiệu của các nhà phân phối đến từ châu Âu và châu Á đã đầu tư xây dựng cơ sở ở Việt Nam (Lotte, Central Group, TCC Group, Aeon, Circle K, K Mart, Auchan, Family Mart...) Điều này đã chứng minh vì sao khu vực dịch vụ, với các ngành thương mại và bán lẻ lại có sự phát triển nhanh và mạnh mẽ trong các năm gần đây; đồng thời ngành dịch vụ là ngành phát triển đa dạng phong phú nhất, với nhiều ngành mới ra đời để đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của thị trường.

Trong khu vực công nghiệp, thị trường công nghiệp tại Việt Nam đang trải qua quá trình chuyển đổi từ các ngành công nghiệp giá trị thấp, sử dụng lao động kỹ năng thấp và đòi hỏi số lượng nhân công lớn sang các ngành công nghiệp có giá trị cao với lao động có kỹ năng và trình độ cao hơn. Thời gian trước, Việt Nam thường tập trung thu hút các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng giá trị thấp như dệt may hoặc đồ nội thất. Song, với các định hướng mới của Chính phủ, thị trường đang tập trung nhiều hơn vào việc thu hút các doanh nghiệp sản xuất giá trị cao hoặc các loại hình bất động sản công nghiệp mới, bao gồm các ngành sản xuất thiết bị công nghệ cao, các cơ sở nghiên cứu, trung tâm dữ liệu hay kho lạnh công nghiệp.

d. Cơ chế chính sách của Nhà nước

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ hữu cơ trong nền kinh tế. Mối quan hệ này biểu hiện ở các tỷ lệ về lượng giữa các bộ phận trong hệ thống, cũng như tác động qua lại về chất giữa chúng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu ngành kinh tế nói riêng có sự tác động, điều chỉnh và định hướng rất lớn của Nhà nước thông qua các chính sách nhằm đảm bảo sự dịch chuyển đó là đúng hướng và phù hợp với điều kiện của đất nước. Quản lý nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá là quá trình Nhà nước xây dựng và vận hành cơ chế quản lý kinh tế phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội, phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan để tác động vào hệ thống kinh tế làm biến

đổi về lượng, thay đổi mối quan hệ về chất của các bộ phận hợp thành hệ thống kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá.

Vai trò của Nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay trước hết chính là vai trò làm “bà đỡ” cho thị trường hình thành và phát triển. Những thành tựu phát triển kinh tế kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới kinh tế trong những năm vừa qua là một minh chứng rõ nét nhất về vai trò của Nhà nước ta trong việc phát triển nền kinh tế thị trường. Vai trò “bà đỡ” cho thị trường ra đời và phát triển của Nhà nước thể hiện ở các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, Nhà nước phải sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật để cho thị trường phát triển, xoá bỏ các luật lệ, quy định gây cản trở hoạt động của thị trường, xây dựng hệ thống luật pháp phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa hệ thống pháp luật vào cuộc sống; quản lý xã hội, quản lý kinh tế bằng pháp luật; nâng cao năng lực điều hành, ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ ba, với tư cách là một chủ thể kinh tế lớn, là một nhà đầu tư và là hộ tiêu dùng lớn nhất quốc gia, các hoạt động đầu tư, chi tiêu của Nhà nước nếu tuân thủ các quy luật của thị trường sẽ góp phần làm lành mạnh, minh bạch các hoạt động kinh tế, đồng thời hướng các chủ thể khác như hộ gia đình, doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường.

Thứ tư, với tư cách là người quản lý toàn bộ đất đai, nguồn tài nguyên vô giá của quốc gia, Nhà nước cần phải quản lý, phân bổ nguồn lực này một cách hợp lý theo nguyên tắc thị trường; hình thành và hoàn thiện thị trường đất đai, một yếu tố sản xuất không thể thiếu được trong nền kinh tế thị trường.

Thứ năm, doanh nghiệp nhà nước hiện đang nắm giữ một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế cả về giá trị trong GDP, số vốn, và những ngành kinh tế then chốt của quốc gia. Do vậy, không thể phát triển nhanh nền kinh tế thị trường nếu các doanh nghiệp nhà nước này không được quản lý, vận hành theo cơ chế thị trường. Nhà nước phải tiến hành đổi mới tổ chức, quản lý doanh nghiệp nhà nước, để hệ thống doanh nghiệp này hoạt động trong một sân chơi chung với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế thị trường. Cải cách doanh nghiệp nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường ở nước ta.

Như vậy, vai trò của quản lý nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trước hết đó là việc xóa bỏ các rào cản, tạo điều kiện cho thị trường phát triển. Đây có thể coi là vai trò quan trọng nhất của quản lý nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, không phải chủ thể kinh tế nào cũng luôn có khả năng nắm bắt và hành động theo các quy luật kinh tế thị trường. Trước hết, đó là khó khăn trong việc tiếp cận và khả năng phân tích thông tin; sau đó là các điều kiện để thực hiện các quyết định kinh doanh khi đã nắm chắc được cơ hội. Đây là lý do khách quan cần có vai trò của Nhà nước trong việc định hướng, hỗ trợ, điều tiết các chủ thể kinh tế trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đảm bảo phát triển kinh tế bền vững.

Vai trò thứ hai của Nhà nước là định hướng, hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Định hướng bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Điều tiết, định hướng các hoạt động của các chủ thể kinh tế thông qua chính sách thuế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư...Hỗ trợ các chủ thể kinh tế trong việc tiếp cận thông tin, phân tích xu hướng, nhu cầu của thị trường; trực tiếp hỗ trợ về vốn, dịch vụ khoa học, kỹ thuật, xúc tiến thương mại, hỗ trợ các hoạt động xuất khẩu...Trực tiếp hỗ

trợ, tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế như hệ thống giao thông, thủy lợi, cung cấp điện, nước sạch... là một điều kiện quan trọng hàng đầu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Đây là những hoạt động đầu tư đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, nhưng lại rất khó thu lợi nhuận trực tiếp, do vậy mặc dù đã có nhiều giải pháp thu hút vốn đầu tư tư nhân, nhưng cho đến nay và cả trong tương lai, Nhà nước vẫn là người đầu tư chính vào lĩnh vực này. Đầu tư của Nhà nước để phát triển các lĩnh vực như nghiên cứu khoa học, công nghệ, y tế, giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng giữ một vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Vai trò thứ ba của Nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế là kiểm soát, hạn chế những mặt trái của cơ chế thị trường, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững. Có thể thấy rõ, vai trò này của Nhà nước qua một số nhiệm vụ cụ thể sau:

Thứ nhất, đó là bảo vệ môi trường sinh thái. Các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế đều tìm cách tối đa hoá lợi nhuận của mình. Tuy nhiên, trong chi phí của họ không bao gồm những thiệt hại về môi trường mà các hoạt động sản xuất của họ gây ra cho xã hội. Do vậy, để bảo vệ môi trường, đảm bảo hiệu quả xét trên góc độ toàn xã hội đạt mức cao nhất thì Nhà nước phải có những biện pháp phù hợp để bảo vệ môi trường sinh thái. Những biện pháp này có thể là đặt ra các tiêu chuẩn về môi trường, đặt ra các mức thuế áp dụng cho các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm...

Thứ hai, là chống độc quyền. Độc quyền là một khuyết tật của kinh tế thị trường, làm cho thị trường hoạt động kém hiệu quả. Nhà nước phải tìm ra các giải pháp phù hợp để giải quyết tình trạng độc quyền, bao gồm cả độc quyền tự nhiên cũng như độc quyền tồn tại do chính sách hạn chế cạnh tranh trong và ngoài nước.

Thứ ba, là thực hiện các chính sách xã hội, phát triển kinh tế ở những vùng khó khăn. Cơ chế thị trường bao giờ cũng khuyến khích các chủ thể kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh ở những khu vực thành thị có điều kiện thuận lợi. Điều này tất yếu sẽ dẫn tới sự phát triển không đồng đều giữa các vùng trong nước, nói rộng khoảng cách phát triển giữa thành thị với nông thôn đặc biệt là vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Sự bất bình đẳng này về lâu dài sẽ ảnh hưởng không tốt tới sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. Để giải quyết vấn đề này, ngoài công cụ chính sách để khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào những địa bàn khó khăn, thì Nhà nước phải bằng thực lực kinh tế của mình tiến hành đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân ở những vùng này.

Như vậy, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hoá– hiện đại hoá, Nhà nước phải chủ động phát triển, sử dụng cơ chế thị trường như một công cụ chủ yếu, hữu hiệu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đồng thời luôn có giải pháp hạn chế, sửa chữa các khuyết tật thị trường, cũng như định hướng, kiểm soát nền kinh tế bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các công cụ điều hành kinh tế vĩ mô. Những điều này khẳng định vai trò quan trọng, có ý nghĩa quyết định của quản lý nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá ở nước ta.

2.3.3. Nhóm các nhân tố bên ngoài

a. Tiến bộ khoa học công nghệ

Trong các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ là một thành tố đóng vai trò rất quan trọng, xét về lý thuyết cũng như thực tiễn cho thấy khoa học - công nghệ luôn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến tổng cung và tổng cầu. Khoa học - công nghệ góp phần mở rộng khả năng phát hiện và khai thác có hiệu quả các nguồn lực, sản phẩm khoa học - công nghệ đóng góp trực tiếp vào GDP, đồng thời quyết định

tăng trưởng trong dài hạn và chất lượng tăng trưởng, tạo điều kiện chuyển đổi từ chiều rộng sang chiều sâu. Khoa học - công nghệ phát triển với sự ra đời hàng loạt công nghệ mới, hiện đại như: vật liệu mới, công nghệ nano, công nghệ sinh học, điện tử, viễn thông... làm tăng các yếu tố của sản xuất - kinh doanh, tăng thu nhập, điều đó dẫn đến sự gia tăng chi tiêu cho tiêu dùng dân cư và tăng đầu tư cho cả nền kinh tế. Khoa học - công nghệ phát triển làm tăng khả năng tiếp cận của con người với tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ qua các phương tiện thông tin và dịch vụ vận chuyển. Do vậy, trong thời đại ngày nay, phần đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của nhiều nước từ khoa học - công nghệ là rất cao.

Ở nước ta, trong những năm gần đây, những tiến bộ của khoa học - công nghệ đã được tận dụng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ; trong các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thì khoa học và công nghệ có vai trò đặc biệt quan trọng, luôn làm thay đổi cơ cấu sản xuất, phân công lao động ngày càng sâu sắc hơn và phân chia thành các ngành nhỏ. Làm xuất hiện nhiều ngành nghề mới, nhiều lĩnh vực mới. Cơ cấu trong nội bộ ngành cũng thay đổi. Khi thay đổi sản xuất theo hướng tăng năng suất và hiệu quả sẽ tạo ra khả năng thay đổi cơ cấu tiêu dùng do thu nhập tăng. Tỷ trọng và vị trí GDP của công nghiệp và dịch vụ tăng dần, nông nghiệp giảm dần.

Ngoài ra, khoa học - công nghệ góp phần tăng năng suất các nhân tố tổng hợp, nhờ tác động của các yếu tố như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ cải tiến phương pháp quản lý, nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc của người lao động, tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) làm cải thiện và nâng cao chất lượng tăng trưởng, từ đó góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

Trong những thập niên vừa qua, những tiến bộ vượt bậc của khoa học, công nghệ, những đột phá của cách mạng 4.0 đã đem đến nhiều cơ hội cho tăng trưởng. Xu hướng đầu tư cho các hoạt động sản xuất thông minh, xây

dựng chính phủ điện tử, đô thị thông minh, công nghiệp và nông nghiệp thông minh... đã và đang trở nên phổ biến. Nhìn lại, tăng trưởng kinh tế, với sự phát triển của khoa học công nghệ đã tạo ra nhiều đột phá lớn nhưng chưa dẫn đến sự tiến bộ trên diện rộng. Mô hình khai thác tài nguyên thiên nhiên ở quy mô không bền vững gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu toàn cầu... đồng thời kéo theo nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác cũng như ảnh hưởng đến cơ hội kinh tế cho các thế hệ tương lai. Để giải quyết bài toán này, xu thế tăng trưởng xanh trở thành một lựa chọn tất yếu và là mục tiêu mà mọi quốc gia đang hướng tới. Đây là cách tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế, hướng tới sự phát triển hài hòa kinh tế - xã hội với phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Đối với Việt Nam, tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động nặng nề bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và nhiều yếu tố tác động từ bên ngoài. Việt Nam đang trên đà đổi mới, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả. Trong bối cảnh đó, việc tận dụng thành tựu của khoa học công nghệ có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế tăng trưởng xanh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành bền vững.

b. Hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa

Hợp tác quốc tế, toàn cầu hóa đòi hỏi nền kinh tế của các quốc gia, trong đó có các nước đang phát triển phải tổ chức lại với cơ cấu hợp lý. Kinh tế thế giới đang chuyển mạnh từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Nhưng ở các nước phát triển những ngành có hàm lượng chất xám, hàm lượng công nghệ cao, hàm lượng vốn lớn... đang chiếm ưu thế, còn ở những nước đang phát triển như Việt Nam chỉ có thể đảm nhận những ngành có hàm lượng cao về lao động, nguyên liệu và hàm lượng thấp về công nghệ, vốn. Tuy nhiên, nếu chúng ta chủ động, biết tranh thủ cơ hội, tìm ra được con

đường phát triển rút ngắn thích hợp, thì có thể vẫn sớm có được nền kinh tế tri thức. Điều đó đòi hỏi một sự nỗ lực rất lớn.

Hợp tác quốc tế, toàn cầu hóa sẽ dẫn đến tốc độ biến đổi cao và nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu, điều đó buộc nền kinh tế mỗi nước, muốn phát triển, không còn con đường nào khác là phải hoà nhập vào quỹ đạo vận động chung của nền kinh tế thế giới. Nền kinh tế nào bắt kịp dòng vận động chung thì phát triển, không thì dễ bị tổn thương và bất định. Việt Nam cần phải tìm cho mình một phương thức để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích hợp để có thể phát triển rút ngắn. Nền kinh tế nước ta cũng giống như các nền kinh tế đang phát triển khác đều tiến tới mô hình kinh tế thị trường mở, hội nhập quốc tế dựa vào xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến. Đây là một mô hình kinh tế được chuyển dịch theo hướng tích cực. Do đó, việc tăng cường các mối quan hệ hợp tác quốc tế và khu vực có tác dụng to lớn trong việc chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, hướng tới các mặt hàng có hàm lượng chất xám và công nghệ cao được thế giới ưa chuộng.

Phát triển công nghiệp chế tạo sẽ giúp nền kinh tế nước ta nhanh chóng chuyển được nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và từng bước chuyển tới nền kinh tế tri thức. Sự dịch chuyển này đến đâu phụ thuộc vào trình độ thích ứng về tiếp nhận công nghệ, khả năng về vốn, khai thác thị trường. Điều này đạt được thông qua việc tích cực mở cửa nền kinh tế. Khi các quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng, các khu vực trong nền kinh tế có cơ hội tiếp cận dòng vốn và máy móc thiết bị công nghệ cao, nâng cao hàm lượng vốn và công nghệ cho sản phẩm. Thực tế cho thấy trong những năm gần đây, khi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào nước ta tăng nhanh qua các năm, đã nâng cao khả năng ứng dụng khoa học công nghệ cho tất cả các lĩnh vực nhận được vốn của nền kinh tế.

Hợp tác quốc tế đã và đang mở ra nhiều cơ hội và thách thức cho các quốc gia nói chung, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam cơ cấu lại nền kinh

tế của mình. Nền kinh tế toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng, thì nền kinh tế của chúng ta, nếu muốn phát triển, không còn con đường nào khác là phải nhanh chóng hoà nhập vào quỹ đạo vận động chung của nền kinh tế thế giới. Chúng ta cần phải bắt kịp các động thái của dòng vận động tiền vốn, kỹ thuật - công nghệ, hàng hoá - dịch vụ khổng lồ của thế giới. Tính bất định và mức độ dễ bị tổn thương với tính cách là hệ quả của những động thái này đang ngày càng gia tăng, nhất là đối với nền kinh tế đang phát triển.

2.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

2.4.1. Ưu điểm

Từ một nền kinh tế lúa nước lạc hậu với khoảng 90% lao động làm nông nghiệp, sau 35 năm đổi mới và đặc biệt là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã có chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt được một số thành tựu quan trọng như: Kinh tế liên tục tăng trưởng, tỷ lệ thất nghiệp giảm và lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép... Đóng góp vào những thành tựu này là nhờ quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế để tận dụng hiệu quả các nguồn lực quan trọng của xã hội. Giai đoạn 3 năm gần đây, từ 2018 đến 2020 là giai đoạn nền kinh tế nước ta nói riêng và nền kinh tế thế giới nói chung chịu nhiều thách thức lớn khi chịu ảnh hưởng sâu sắc của đại dịch Covid 19, tuy nhiên quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta vẫn đạt được những thành tựu to lớn.

** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế*

Trong cả giai đoạn 3 năm, tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giảm nhanh, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng nhanh, tỷ trọng dịch vụ chưa có biến động nhiều. Đến nay, đóng góp vào tăng trưởng của 2 ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 90% tăng trưởng toàn ngành kinh tế, cao hơn giai đoạn 2006-2010. Năm 2020, ngành dịch vụ đóng góp gần 50% vào tăng trưởng theo ngành và cao hơn nhiều so với giai đoạn 2006-2010 với mức đóng góp

40%. Điều này chứng tỏ xu thế tiến bộ, phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và củng cố tiềm lực kinh tế đất nước.

Trong cơ cấu nội bộ các ngành cũng có sự chuyển dịch tích cực. Đối với ngành nông nghiệp, nông thôn, sự chuyển dịch đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn, mà biểu hiện rõ nhất là thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn theo hướng ngày càng tăng thêm các hộ làm công nghiệp, thương mại và dịch vụ, trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần túy giảm dần. Đối với công nghiệp, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đang có sự thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường. Ngành công nghiệp chế biến tăng tỷ trọng, trong khi công nghiệp khai thác có chiều hướng giảm.

** Chuyển dịch cơ cấu đầu tư*

Trong cơ cấu vốn đầu tư của nền kinh tế, có sự giảm dần tỉ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng vốn đầu tư xã hội. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, tỉ trọng này giảm dần từ 40,4% năm 2013 xuống 37,5% năm 2016, còn 33,3% năm

2018, đạt 31,02% năm 2019, và 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 33,5% để đảm bảo sự can thiệp hợp lý của Nhà nước trong bối cảnh nền kinh tế bị tác động nặng nề bởi đại dịch COVID-19, nhưng bình quân giai đoạn 2018-2020 vẫn chiếm khoảng 33,8%, đạt mục tiêu đề ra.

Đầu tư khu vực nhà nước giảm về tỷ trọng trong thời gian qua được bù đắp còn nhiều hơn bởi đầu tư của khu vực tư nhân nhờ chính sách ưu đãi, hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đưa tốc độ tăng trưởng và tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực này lần lượt lên mức 17,3% và 46% vào năm 2019 so với mức 13% và 38,7% năm 2015. Đầu tư khu vực FDI vẫn duy trì mức tăng trưởng khá trong thời gian qua; năm 2019, tổng vốn FDI đạt 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kì; duy trì tỉ trọng ổn định ở mức 23,3 – 23,8% trong giai đoạn 2018 – 2020.

** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế góp phần cải thiện chất lượng tăng trưởng, củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô.*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 3 năm qua không chỉ đạt kết quả cao mà theo các chuyên gia kinh tế, chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, năng suất lao động đạt khá, mô hình tăng trưởng chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tăng trưởng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng trưởng kinh tế dần chuyển dịch theo chiều sâu, tỉ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016- 2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,6% của giai đoạn 2011- 2015. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 110,4 triệu đồng/lao động (tương đương 4791 USD/lao động), tăng 6,2% so với năm trước theo giá so sánh.

Đạt được điều này là do tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đúng hướng và phù hợp với thế mạnh, tiềm lực của đất nước và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới. Ví dụ vào năm 2019, theo báo cáo, quy mô kinh tế mở rộng, đạt khoảng 266,5 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 2.786 USD (năm 2018 là 2.590 USD). Chất lượng tăng trưởng duy trì đà cải thiện. Tốc độ tăng năng suất lao động đạt khá (gần 5,9%), giúp duy trì mức tăng năng suất lao động toàn xã hội bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 5,8%/năm, vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm (5,5%/năm). Tăng trưởng giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tăng trưởng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khá (42,7%), duy trì ở mức trên 40%. Biểu hiện cụ thể của việc giảm dần phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tăng trưởng tín dụng là tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP theo giá cơ bản giai đoạn 2016-2019 tăng qua từng năm (năm 2016 là 14,3%; năm 2017 là 15,3%; năm 2018 là 16%), trong khi

đó, tỷ trọng của nhóm ngành khai khoáng giảm dần (năm 2016 là 8,1%; năm 2017 là 7,5%; năm 2018 là 7,4%).

2.4.2. Hạn chế

Mặc dù, giai đoạn 2018- 2020 Việt Nam đã có chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế khá tích cực nhưng xu hướng tăng trưởng của các chỉ tiêu vĩ mô chưa thật sự ổn định, bền vững. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành chưa rõ nét, chưa bền vững. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp. Chẳng hạn như, ngành dệt may hiện chủ yếu tham gia vào các khâu gia công chiếm đến 60% và chỉ khoảng 5% xuất khẩu theo phương thức ODM (thiết kế trên ý tưởng có sẵn, sản xuất). Ngành điện tử hiện nay là ngành tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, tuy nhiên, ngành điện tử Việt Nam (bao gồm cả các doanh nghiệp FDI) hiện đang đứng ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị là công đoạn lắp ráp và gia công sản phẩm. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, còn phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu, linh phụ kiện nhập khẩu. Các ngành công nghiệp chủ đạo như dệt may, da giày, điện tử Việt Nam nhập khẩu hơn 90% nguyên liệu đồng thời phụ thuộc không nhỏ vào một số thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan. Khu vực dịch vụ chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước chậm; hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp Nhà nước chưa được cải thiện đáng kể. Tiến độ, chất lượng xử lý nợ xấu, các tổ chức tín dụng yếu kém chưa theo kịp yêu cầu. Khu vực tư nhân phát triển chưa tương xứng với quy mô và độ mở của nền kinh tế; mức độ phụ thuộc vào khu vực kinh tế nước ngoài chưa giảm.

Thu hút đầu tư nước ngoài chưa tạo ra sự liên doanh liên kết, tác động lan tỏa giúp doanh nghiệp trong nước phát triển. Hiệu quả đầu tư chưa đạt như kỳ vọng.

Việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài tuy gia tăng về số lượng nhưng chất lượng chưa đảm bảo, công nghệ chưa tốt. Vẫn còn một số dự án

đầu tư tác động tiêu cực đến môi trường, sinh thái,...

Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong ASEAN nhưng vẫn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Đáng chú ý là chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước khác vẫn tiếp tục gia tăng.

Sức cạnh tranh của nền kinh tế, các doanh nghiệp và các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong nước còn yếu so với các nước, kể cả các nước trong khu vực. Các ngành kinh tế, các doanh nghiệp mang tính mũi nhọn, có khả năng vươn ra thị trường khu vực và thế giới chưa nhiều, chưa có khả năng đi đầu và kéo các ngành, các doanh nghiệp khác cùng phát triển, khả năng hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều hạn chế.

Vấn đề phát triển thị trường khoa học công nghệ còn khó khăn, việc áp dụng khoa học - kỹ thuật trong nhiều ngành nghề vẫn còn hạn chế. Công tác quản lý, điều hành của Nhà nước và quản trị của doanh nghiệp tuy đã có sự cải thiện, nhưng chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Cơ chế chính sách thiếu đồng bộ giữa các bộ, ngành về nguồn lực, chính sách thuế, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ và cơ sở hạ tầng.

Thị trường công nghệ chưa được hình thành bền vững, doanh nghiệp nhà nước chưa quan tâm nhiều đến đổi mới công nghệ, chưa quan tâm đến các dự án theo chiều sâu. Doanh nghiệp tư nhân còn khó khăn hơn do thiếu vốn, thiếu công nghệ,...

Nguyên nhân là do sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn 2018- 2020 có những tồn tại, hạn chế nhất định. Cụ thể:

Một là, tuy lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở KV1, nhưng nguồn vốn phân bổ cho khu vực này rất thấp thể hiện phương thức sản xuất lạc hậu nên đóng góp vào GDP với tỷ trọng thấp.

Hai là, nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tập trung chủ yếu vào

KV2 và KV3, nhưng đóng góp vào GDP với tỷ trọng chưa đảm bảo mục tiêu so với KV1, nên hiệu quả sử dụng vốn trong các khu vực chưa đạt kỳ vọng đề ra.

Ba là, sự dịch chuyển của lao động và nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giữa các khu vực, đặc biệt là KV2 và KV3 chưa ổn định và thiếu tính đồng bộ. Điều này dẫn tới sự phát triển không đồng đều giữa các ngành kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay.

Bốn là, tuy KV3 có sự tăng trưởng đều đặn của lao động và vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, nhưng tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực này chưa có chuyển dịch rõ ràng...

Chương 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG CỦA VIỆT NAM VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhìn chung, trong giai đoạn 3 năm gần đây, từ năm 2018 đến năm 2020, kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả tăng trưởng ấn tượng và từng bước hội nhập sâu rộng vào kinh tế khu vực và toàn cầu. Đặc biệt, kinh tế Việt Nam có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, giảm dần nguồn lực khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (gọi là khu vực 1, KV1), nguồn lực phân bổ cho khu vực công nghiệp, khai khoáng, xây dựng (khu vực 2, KV2) và khu vực dịch vụ (khu vực 3, KV3) tăng dần. Nhờ đó, nền kinh tế thu hút ngày càng nhiều các nguồn lực quan trọng.

Về định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thời gian tới, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, với mục tiêu phát triển kinh tế trong 5 năm tới, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Cùng với đó, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng cũng xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025): Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm; Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2025 dưới 4%; Sự đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; Kinh tế số đạt khoảng 20% GDP; Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt khoảng 25%.

Về mục tiêu, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta cần phải tạo sự thay đổi rõ nét trong mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào

tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tính tự chủ và khả năng thích ứng của nền kinh tế, từng bước hướng tới nền kinh tế dựa vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững, hài hòa với văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng- an ninh. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Đẩy mạnh cải cách thể chế; phát triển đầy đủ các loại hình thị trường; thúc đẩy huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội. Hình thành cơ cấu không gian kinh tế hợp lý; phát triển kinh tế đô thị; nâng cấp chuỗi giá trị của các ngành. Nâng cao nội lực của nền kinh tế và của doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP VĨ MÔ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIANTỚI

3.2.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Một quốc gia muốn phát triển và đạt được tốc độ tăng trưởng cao phải có cơ cấu ngành hợp lý. Đối với Việt Nam, để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần thiết lập chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Các biện pháp cụ thể bao gồm:

Một là, tái cơ cấu mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, điều chỉnh diện tích đất phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp mới; Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước; Hoàn thiện mô hình, phát triển hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã, có chính sách mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam...

Hai là, cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; Tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường; Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu; Tạo điều kiện để doanh nghiệp đề xuất dự án đầu tư phục vụ mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế...

Ba là, thực hiện cơ cấu lại các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao; Phối hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp của các bộ, ngành, thực hiện chương trình phát triển du lịch quốc gia; Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch...

Bốn là, hoàn thiện chính sách và nâng cao năng lực thực thi pháp luật về môi trường; Khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt quan tâm đến các khu vực trọng điểm; giám sát và đối phó các vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Năm là, xây dựng Chương trình Quốc gia về thực hiện các Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới, trong đó đưa ra các yêu cầu, nhiệm vụ bắt buộc cho từng ngành kinh tế; Chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập và thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước...

3.2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đáp ứng hội nhập và phát triển bền vững

Một quốc gia muốn phát triển và đạt được tốc độ tăng trưởng cao phải có cơ cấu ngành hợp lý. Đối với Việt Nam, để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần cơ cấu ngành theo hướng nâng cao

năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Những thay đổi gần đây cho thấy cơ cấu kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch đúng hướng: Giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực công nghiệp và dịch vụ, tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến tinh và chế biến sâu, giảm các mặt hàng xuất khẩu thô, chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại, tinh xảo và cải tiến chất lượng sản phẩm.

Để quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta trở thành động lực to lớn cho việc hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững nền kinh tế, trong thời gian tới các giải pháp cần thực hiện bao gồm:

Trong điều kiện hội nhập, chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế cần được hoàn thiện theo hướng phát triển các ngành có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh. Cần khai thác vai trò Chính phủ và phát triển các loại thị trường, đặc biệt là thị trường yếu tố để điều tiết và phân bổ kịp thời nguồn lực vào các ngành thông qua áp lực thị trường toàn cầu và việc điều tiết của Chính phủ. Để phát triển mạnh các ngành, cần tạo dựng và phát triển hệ thống doanh nghiệp và Tập đoàn kinh doanh mạnh. Đồng thời, cần tăng mối liên kết giữa các ngành và doanh nghiệp để chúng bổ sung và “cộng hưởng” lẫn nhau.

Khai thác các nguồn lực theo phương châm phát huy triệt để nguồn lực tiên tiến, giảm thiểu nguồn lực hiệu quả thấp và tối thiểu hoá, thậm chí kiên quyết không sử dụng nguồn lực không có hiệu quả (như khai thác bừa bãi tài nguyên hoặc bán rẻ sản phẩm sơ chế). Việc quy hoạch phát triển ngành hay vùng cần thực hiện phù hợp, thậm chí đón đầu xu hướng chung về kinh tế. Quy hoạch phát triển các ngành cần được luật hoá để bảo đảm tính nghiêm minh. Chính sách đầu tư nên hướng vào phát triển ngành có lợi thế và triển vọng, chú trọng thu hút công nghệ nguồn và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tái cơ cấu các ngành của nền kinh tế theo hướng hội nhập và phát triển bền vững. Cụ thể, với ngành nông nghiệp, cần tái cơ cấu mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất

lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, điều chỉnh diện tích đất phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp mới; Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước; Hoàn thiện mô hình, phát triển hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã, có chính sách mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam;...Đối với ngành công nghiệp, cần cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; Tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường; Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu; Tạo điều kiện để doanh nghiệp đề xuất dự án đầu tư phục vụ mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế;...Trong ngành dịch vụ cần thực hiện cơ cấu lại các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao; Phối hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp các bộ, ngành, thực hiện chương trình phát triển du lịch quốc gia; Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch;...

3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gắn chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta diễn ra mạnh mẽ đã và đang góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng mà chúng ta xây dựng. Tuy nhiên, điểm hạn chế của quá trình này là mô hình tăng trưởng chưa thay đổi thực sự rõ nét và bền vững, mặc dù biến

động cùng chiều của GDP và năng suất lao động thể hiện vai trò của năng suất lao động là động lực chính tác động tới tăng trưởng kinh tế. Tăng năng suất lao động vẫn thấp hơn so với tăng trưởng kinh tế cho thấy tăng trưởng đang phụ thuộc lớn vào sự gia tăng nhân tố vốn. Trong khi đó, tăng năng suất lao động thời gian qua chủ yếu do tăng cường độ vốn, đóng góp của TFP vào tăng trưởng năng suất lao động còn thấp và chưa bền vững. Cơ cấu các nguồn lực, đặc biệt bao gồm lao động, vốn và tài nguyên, chưa được dịch chuyển mạnh đến các ngành và khu vực kinh tế có năng suất lao động và hiệu quả cao. Nền kinh tế tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và có nguy cơ tụt hậu trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Do đó, trong thời gian tới các biện pháp cần thực hiện bao gồm:

- Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, trên cơ sở tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô bền vững, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của đất nước. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân của 5 năm 2016-2020, đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.
- Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục có hiệu quả tác động của đại dịch COVID-19, nhanh chóng phục hồi và phát triển kinh tế. Nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế khả thi, hiệu quả. Đẩy mạnh tái CCKT gắn với đổi mới MHTT, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Nhanh chóng phục hồi nền kinh tế trong những năm đầu, bứt phá, phát triển trong những năm tiếp theo...
- Đẩy mạnh cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp nhà nước, đầu tư công. Đến năm 2025, hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà

nước; xử lý cơ bản những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tăng cường huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án đầu tư của mọi thành phần kinh tế còn tồn đọng, kéo dài, tạo nguồn lực phát triển.

- Đầu tư công trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, tập trung 03 đột phá chiến lược, lĩnh vực ưu tiên, vùng động lực, vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, các công trình, dự án trọng điểm có sức lan tỏa cao; bảo đảm cơ cấu đầu tư hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, thu hẹp chênh lệch vùng miền và khoảng cách giàu - nghèo...

- Đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông (đường bộ cao tốc, đường hàng không, đường sắt, đường thủy) ở các vùng kinh tế trọng điểm và những vùng còn khó khăn; hạ tầng năng lượng; hạ tầng đô thị, hạ tầng tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên. Phát triển hài hòa hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội; thúc đẩy phát triển hạ tầng số, hạ tầng kết nối các phương thức vận tải, logistics; phát triển đô thị và kinh tế đô thị.

3.2.4. Phát triển thị trường lao động đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Theo đánh giá của các chuyên gia về thị trường lao động, trong những năm gần đây, quy mô, cơ cấu và chất lượng nhân lực có kỹ năng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Lao động qua đào tạo không đạt mục tiêu giai đoạn 2016- 2020. Hiện tại, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là rất quan trọng, thể hiện năng lực, trình độ tay nghề, sự bài bản và đây là nguồn lao động có chất lượng và rất quan trọng, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, và trong bối cảnh nước ta sẽ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách toàn diện, đồng bộ giai đoạn 2021-2026 và đây cũng là thách thức lớn của Việt Nam. Nguyên nhân

chính là hiện nay chính sách phát triển thị trường lao động thiếu đồng bộ, chưa thống nhất giữa các chính sách tăng trưởng kinh tế và việc làm, thị trường lao động; chưa kịp thời có giải pháp ứng phó với những thay đổi trên thị trường lao động (khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, thiếu hụt lao động,...). Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp vẫn còn chồng chéo, phân tán, trùng lặp ngành, nghề đào tạo; chưa có cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Để nâng cao khả năng đáp ứng của nguồn lực lao động với yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

- *Đẩy mạnh cải cách giáo dục.* Đây là nhiệm vụ then chốt, giải pháp chủ yếu, là quốc sách hàng đầu để phát triển nhân lực Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến 2020 và những thời kỳ tiếp theo. Một số nội dung chính trong quá trình đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo Việt Nam bao gồm: (i) Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, hội nhập, thúc đẩy phân tầng, phân luồng, khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; (ii) Mở rộng giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở với chất lượng ngày càng cao. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các trường dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng và dạy nghề trong cả nước; (iii) Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, sách giáo khoa phổ thông, khung chương trình đào tạo ở bậc đại học và giáo dục nghề nghiệp, phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp theo hướng phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tăng thời gian thực hành, tập trung vào những nội dung, nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ; (iv) Đổi mới phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp học, bậc học. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các bậc học. Cải cách mục tiêu, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; (v) Đổi mới chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao chất

lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ vào giáo dục và đào tạo; (vi) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

- *Chủ động hội nhập.* Để có thể hội nhập sâu hơn vào môi trường kinh doanh và phát triển quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững nguồn nhân lực chúng ta cần chủ động hội nhập với những định hướng cơ bản là: (i) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về phát triển nguồn nhân lực phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam nhưng không trái với thông lệ và luật pháp quốc tế về lĩnh vực này mà chúng ta tham gia, ký kết, cam kết thực hiện; (ii) Thiết lập khung trình độ quốc gia phù hợp với khu vực và thế giới. Xây dựng lộ trình nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục và đào tạo để đạt được khung trình độ quốc gia đã xây dựng, phù hợp chuẩn quốc tế và đặc thù Việt Nam; (iii) Tham gia kiểm định quốc tế chương trình đào tạo. Thực hiện đánh giá và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, liên kết, trao đổi về giáo dục và đào tạo đại học, sau đại học và các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và thế giới; (iv) Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực đại học và nghiên cứu khoa học, công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; (v) Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội, kêu gọi đầu tư nước ngoài, thu hút các trường đại học, dạy nghề có đẳng cấp quốc tế vào Việt Nam hoạt động.

- *Có cơ chế, chính sách hợp lý, đồng bộ để thu hút, sử dụng đối với nguồn nhân lực chất lượng cao.* Trong mọi giai đoạn, thời kỳ cách mạng, vấn đề cơ chế, chính sách hợp lý, đồng bộ để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp cách mạng là rất quan trọng. Nếu không thu hút, lôi cuốn được nguồn nhân lực chất lượng cao, đất nước kém phát triển và ngược

lại. Có thể thấy, cơ chế, chính sách sử dụng hợp lý, phù hợp với nguồn nhân lực chất lượng cao là sự ghi nhận, đánh giá của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, lực lượng có liên quan đối với những đóng góp của nguồn nhân lực chất lượng cao cho cơ quan, đơn vị và địa phương. Tuy nhiên, cơ chế, chính sách đó là sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào từng lĩnh vực, ngành nghề ở các vùng, miền và sự đóng góp đó cho sự phát triển ở mỗi cơ quan, đơn vị và địa phương không phải là sự mặc định, có sẵn theo một khung nhất định. Trên cơ sở nền tảng những quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về chính sách tiền lương, trọng dụng nhân tài, mỗi cơ quan, đơn vị và địa phương căn cứ vào tình hình cụ thể của mình để hỗ trợ phần nào điều kiện vật chất, hoặc tạo điều kiện thuận lợi về môi trường công tác cho nguồn nhân lực chất lượng cao được phát huy thế mạnh, sở trường. Vấn đề đặt ra là, cần phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng trong việc phối kết hợp để xây dựng, ban hành quy chế sử dụng, làm việc đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các phòng, ban, sở nội vụ ở các cơ quan, đơn vị và địa phương; xây dựng môi trường văn hoá trong sáng, lành mạnh giữa người đứng đầu với cấp dưới; duy trì và thực hiện nghiêm túc các chế độ, quy định, nề nếp sinh hoạt ở mỗi cơ quan, đơn vị và địa phương; quan tâm đến đời sống của cán bộ, công nhân thuộc quyền quản lý.

KẾT LUẬN

Tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia thường đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế. Trong những năm qua, cơ cấu ngành kinh tế của nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy lợi thế so sánh ngành và vùng lãnh thổ. Nhờ đó, sau 30 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển dài hạn và bền vững. Cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Đó là tỷ trọng trong GDP của ngành nông nghiệp đã giảm nhanh, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP đã tăng nhanh. Cùng với đó cơ cấu lao động nước ta cũng thay đổi theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm đi. Để phát huy hơn nữa những thành tựu đã đạt được của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, trong thời gian tới Việt Nam cần thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp trên các khía cạnh khác nhau, trong đó đặc biệt chú trọng đến nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Phạm Ngọc Linh và TS. Nguyễn Thị Kim Dung, *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế quốc dân
2. Nguyễn Văn Chung, Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Ninh Bình, *Luận văn thạc sỹ*, Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội, 2007.
3. ThS. Nguyễn Thị Mai Hương, “Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam: Thành tựu và kiến nghị”, Đại học Lâm nghiệp Hà Nội, 2017
4. Lê Thị Mai Trang, *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại Hà Tĩnh*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
5. Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2015-2019
6. Tổng cục Hải quan (2019), Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2015-2019;
7. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia, Những diễn biến chính trong cán cân thương mại giai đoạn 2015-2019, 2019
8. Tổng cục Thống kê (2021), “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội” các năm 2010 đến 2020, truy cập ngày 07/07/2021 tại <https://www.gso.gov.vn/>